VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tư số 38/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2021 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải

(Tiếp theo Công báo số 99 + 100)

TẬP 2

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

VẬN HÀNH, BẢO TRÌ HỆ THỐNG LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức công tác kiểm tra tổng quan, bảo trì báo hiệu hàng hải; kiểm tra thường xuyên đê, kè

1. Định mức số lần kiểm tra tổng quan, bảo trì báo hiệu của từng luồng

1.1. Quy định chung

- Đối với phao thép, phần thân phao báo hiệu thực hiện công tác bảo trì như quy định tại Bảng mức 1 của định mức này;

- Đối với phao PPC, phần thân phao báo hiệu thực hiện công tác bảo trì 01 lần/tháng;

1.2. Định mức số lần kiểm tra tổng quan, bảo trì báo hiệu của từng luồng, đoạn luồng: Số lần kiểm tra tổng quan, bảo trì báo hiệu hàng hải *(đăng tiêu, thiết bị báo hiệu lắp đặt trên đăng tiêu; phao báo hiệu hàng hải, thiết bị báo hiệu lắp đặt trên phao báo hiệu hàng hải)* của từng luồng, đoạn luồng được quy định tại Bảng mức 1 của định mức này.

Bảng mức 1: Số lần kiểm tra tổng quan, bảo trì báo hiệu hàng hải

STT	Tên luồng	Số lần kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*	Số lần bảo trì báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*
1	**Luồng Vạn Gia**	4	6
2	**Luồng Hòn Gai - Cái Lân**		
2.1	- Đoạn trạm Cổ Ngựa	8	8
2.2	- Đoạn Hòn Gai - Cái Lân	8	8
3	**Luồng Sông Chanh**	5	6
4	**Luồng Hải Phòng**		
4.1	- Đoạn Lạch Huyện	9	9
4.2	- Đoạn Nam Triệu	9	9

STT	Tên luồng	Số lần kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*	Số lần bảo trì báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*
4.3	- Kênh Hà Nam	9	9
4.4	- Đoạn Bạch Đằng	8	9
4.5	- Đoạn Sông Cấm	8	9
4.6	- Đoạn Vật Cách	8	9
4.7	- Đoạn kênh Cái Tráp	5	6
5	**Luồng Phà Rừng**	6	7
6	**Luồng Diêm Điền**	3	5
7	**Luồng Hải Thịnh**	3	6
8	**Luồng Lệ Môn**	4	6
9	**Luồng Nghi Sơn**	9	9
10	**Luồng Cửa Lò**	7	7
11	**Luồng Cửa Hội - Bến Thủy**		
11.1	- Đoạn Cửa Hội	4	5
11.2	- Đoạn Xuân Hải - Bến Thủy	4	6
12	**Luồng Vũng Áng**	6	6
13	**Luồng Cửa Gianh**	4	5
14	**Luồng Hòn La**	5	6
15	**Luồng Cửa Việt**	5	5
16	**Luồng Thuận An**	4	6
17	**Luồng Chân Mây**	5	6
18	**Luồng Đà Nẵng**	8	9

STT	Tên luồng	Số lần kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*	Số lần bảo trì báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*
19	**Luồng Kỳ Hà - Trường Giang**	6	7
20	**Luồng Dung Quất**	7	8
21	**Luồng Sa Kỳ**	4	6
22	**Luồng Quy Nhơn**		
22.1	- Từ phao 0 đến hết Vũng quay tàu cảng Quy Nhơn	9	9
22.2	- Từ vũng quay tàu cảng Quy Nhơn đến khu neo dậu Đầm Thị Nại	6	8
23	**Luồng Vũng Rô**	5	6
24	**Luồng Đầm Môn**	4	4
25	**Luồng Ba Ngòi**	6	6
26	**Luồng Nha Trang**	7	8
27	**Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu:**		
27.1	- Đoạn Ghềnh Rái	9	10
27.2	- Đoạn Thiềng Liềng	9	10
27.3	- Đoạn Tam Thôn Hiệp	9	9
27.4	- Đoạn Mũi Đèn Đỏ	9	10
28	**Luồng Sông Dinh**		
28.1	- Đoạn từ P1 đến cảng Hải quân	9	9
28.2	- Đoạn từ cảng Hải quân đến cầu Gò Găng	9	10
29	**Luồng Sông Dừa**	6	7
30	**Luồng Soài Rạp:**		

STT	Tên luồng	Số lần kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*	Số lần bảo trì báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*
30.1	- Đoạn Long Hòa	9	9
30.2	- Đoạn Lý Thôn	9	9
30.3	- Đoạn Hiệp Phước	9	9
31	**Luồng Đồng Nai**		
31.1	- Đoạn Mũi Đèn Đỏ - Rạch Ông Nhiêu	6	7
31.2	- Đoạn Rạch Ông Nhiêu - Hạ lưu cầu Đồng Nai	6	7
32	**Luồng Vũng Tàu - Thị Vải:**		
32.1	- Đoạn Vũng Tàu - Phú Mỹ	9	10
32.2	- Đoạn Phú Mỹ - Bến cảng Vedan Phước Thái	8	9
32.3	- Đoạn Bến cảng Vedan Phước Thái - Thượng lưu sông Thị Vải	4	5
33	**Luồng sông Tiền**		
33.1	- Đoạn Cửa Tiểu	5	6
33.2	- Đoạn Vĩnh Hựu	5	5
33.3	- Đoạn Mỹ Tho	5	7
34	**Luồng Định An - sông Hậu:**		
34.1	- Đoạn cửa Định An	9	8
34.2	- Đoạn Cầu Quan	8	8
34.3	- Đoạn An Lạc Thôn	8	7
34.4	- Đoạn Cần Thơ	8	7
34.5	- Đoạn Ô Môn	7	7

STT	Tên luồng	Số lần kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*	Số lần bảo trì báo hiệu hàng hải *(lần/tháng)*
34.6	- Đoạn Ô môn - Vàm Cái Sắn - Rạch Gòi Lớn	7	7
35	**Luồng Côn Sơn - Côn Đảo**	4	5
36	**Luồng Năm Căn - Bồ Đề**	4	5
37	**Luồng Hà Tiên**	6	7
38	**Luồng An Thới**	3	6
39	**Luồng Đồng Tranh - Gò Gia**		
39.1	- Đoạn Đồng Tranh	4	5
39.2	- Đoạn Tắt Ông Cu - Tắt Bài	4	5
39.3	- Đoạn Tắt Bài - Tắt Cua	4	5
39.4	- Đoạn Gò Gia	6	7
40	**Luồng Phú Quý**	3	5
41	**Luồng Phan Thiết**	3	5
42	**Luồng Bến đầm - Côn đảo**	3	4
43	**Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu**		
43.1	- Đoạn Dân Thành	6	7
43.1	- Đoạn Quan Chánh Bố	6	7
44	**Luồng Rạch Giá - Phú Quốc**	6	7
45	**Luồng Trần Đề**		
45.1	- Đoạn từ cửa Trần Đề (từ cửa Trần Đề tới bến cảng biên phòng Trần Đề)	3	5
45.2	- Đoạn từ Vàm Nhơn Mỹ tới cửa Trần Đề (từ cảng Biên phòng Trần Đề tới Vàm Nhơn Mỹ)	3	5

Đối với những tuyến luồng, đoạn luồng được lắp đặt hệ thống giám sát từ xa thiết bị báo hiệu hàng hải thì số lần kiểm tra tổng quan của Bảng mức 1 được điều chỉnh giảm theo bảng sau:

STT	Tỷ lệ báo hiệu lắp đặt hệ thống giám sát từ xa trên tuyến luồng, đoạn luồng (T)	Số lần kiểm tra tổng quan điều chỉnh giảm	Ghi chú
1	$20\% \le T \le 50\%$	1	Khi điều chỉnh giảm, số lần kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải trên một tuyến luồng, đoạn luồng phải đảm bảo tối thiểu là 03 lần/tháng.
2	$50\% < T \le 75\%$	2	
3	$T > 75\%$	3	

2. Định mức số lần kiểm tra thường xuyên đê, kè

2.1. Quy định chung: Kiểm tra thường xuyên đê, kè được kết hợp với một trong những chuyến kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải.

2.2. Định mức số lần kiểm tra thường xuyên đê, kè: Số lần kiểm tra thường xuyên đê, kè trong một tháng đối với các chủng loại đê, kè có kết cấu lớp gia cố mái khác nhau được quy định tại Bảng mức 2 của định mức này.

Bảng mức 2: Số lần kiểm tra thường xuyên đê, kè

STT	Loại công trình đê, kè	Số lần kiểm tra thường xuyên *(lần/tháng)*
(1)	*(2)*	*(3)*
1	Kết cấu lớp gia cố mái bằng khối bê tông, ghép rời, liên kết mảng	1
2	Kết cấu lớp gia cố mái bằng đá đổ, đá xây, đá lát khan, đá thả rối	2
3	Kết cấu lớp gia cố mái bằng thảm rọ đá	4

3. Định mức hao phí thời gian kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải

3.1. Quy định chung: Công nhân bậc 3,0/5; mỗi kíp thợ 01 người/chuyến.

3.2. Định mức hao phí thời gian kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải: Mức hao phí thời gian kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải được quy định tại Bảng mức 3 của định mức này.

Bảng mức 3: Mức hao phí thời gian kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức hao phí thời gian (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Chuẩn bị dụng cụ, trang bị bảo vệ cá nhân, trang bị cứu sinh theo quy định cho 01 chuyến công tác	chuyến	0,25
2	Kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải	chuyến	Xác định theo thời gian hoạt động của phương tiện thủy

4. Định mức hao phí thời gian kiểm tra thường xuyên đê, kè

4.1. Quy định chung

- Công nhân bậc 3,0/5; mỗi kíp thợ 01 người/chuyến;

- Hao phí thời gian hoạt động của phương tiện thủy trong công tác kiểm tra thường xuyên đê, kè được kết hợp với một trong những chuyến kiểm tra tổng quan báo hiệu hàng hải. Hao phí thời gian ma nơ cập, rời đê, kè đưa đón công nhân được xác định theo Bảng mức 11 của định mức này;

- Đối với các loại đê, kè có dạng kết cấu lớp gia cố mái khác nhau, mức hao phí thời gian kiểm tra đê, kè được nhân với hệ số điều chỉnh K3 tương ứng quy định tại Bảng C của định mức này.

4.2. Định mức hao phí thời gian kiểm tra thường xuyên đê, kè: Mức hao phí thời gian kiểm tra thường xuyên đê, kè được quy định tại Bảng mức 4 của định mức này.

Bảng mức 4: Mức hao phí thời gian kiểm tra thường xuyên đê, kè

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức hao phí thời gian (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Công nhân đi bộ trên đê, kè để thực hiện công tác kiểm tra thường xuyên (bao gồm thời gian đi và về)	01 Km	0,8

5. Định mức bảo trì báo hiệu hàng hải

5.1. Quy định chung

- Đối với các chủng loại phao báo hiệu hàng hải khác nhau, số lượng công nhân và cấp bậc thợ thực hiện bảo trì phao báo hiệu hàng hải được quy định như sau:

+ Phao thép có đường kính D < 2,0 m: Công nhân bậc 4,0/5, mỗi kíp thợ 02 người/chuyến;

+ Phao thép có đường kính 2,0 m ≤ D ≤ 5,0 m: Công nhân bậc 4,0/5, mỗi kíp thợ 03 người/chuyến;

+ Phao PPC: Công nhân bậc 4,0/5, mỗi kíp thợ 02 người/chuyến.

- Đối với đăng tiêu báo hiệu hàng hải số lượng công nhân và cấp bậc thợ thực hiện bảo trì đăng tiêu báo hiệu hàng hải được quy định như sau: Công nhân bậc 4,0/5, mỗi kíp thợ 02 người/chuyến.

5.2. Định mức hao phí vật liệu, thời gian bảo trì báo hiệu hàng hải: Mức hao phí vật liệu, thời gian bảo trì báo hiệu hàng hải được quy định tại Bảng mức 5 của định mức này.

Bảng mức 5: Mức hao phí vật liệu, thời gian bảo trì báo hiệu hàng hải

STT	Nội dung công việc	Hao phí vật liệu			Hao phí thời gian (giờ)
		Vật liệu	Đơn vị	Số lượng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Thành phần công việc chung**		chuyến		0,5
2	**Bảo trì phần thân phao**				
2.1	Bảo trì phần thân phao thép	Giẻ lau	kg	0,6	0,15
		Chất tẩy rửa	lít	0,1	
2.2	Bảo trì phần thân phao PPC	Giẻ lau	kg	0,5	0,10
		Xà phòng	lít	0,1	
3	**Bảo trì phần thân đăng tiêu**				
3.1	Có chiều cao H ≤ 6,5m	Giẻ lau	kg	0,5	0,15
		Chất tẩy rửa	lít	0,05	

STT	Nội dung công việc	Hao phí vật liệu			Hao phí thời gian (giờ)
		Vật liệu	Đơn vị	Số lượng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
3.2	Có chiều cao 6,5m < H ≤ 18m	Giẻ lau	kg	0,5	0,25
		Chất tẩy rửa	lít	0,05	
3.3	Có chiều cao 18m < H ≤ 36m	Giẻ lau	kg	0,5	0,35
		Chất tẩy rửa	lít	0,05	
4	**Bảo trì phần thiết bị báo hiệu lắp đặt trên phao; đăng tiêu**				
4.1	Thiết bị đèn không tích hợp				
4.1.1	Đường kính thấu kính từ: 100mm < D ≤ 250mm (HD 155, VMS LED 132, VMSS. ML 200, RL 200...)	Giẻ lau	kg	0,2	0,18
		Nước rửa kính	ml	15	
		Keo silicon	hộp	0,05	
		Dầu RP7	ml	15	
		Giấy nhám mịn	tờ	0,5	
		Dung dịch điện phân	lít	0,2	
		Vật liệu khác	%	3	
4.1.2	Đường kính thấu kính từ: 250mm < D ≤ 450mm (ML 300, MB 300, HD 300, VMSS ML 400, WM 350, ...)	Giẻ lau	kg	0,2	0,35
		Nước rửa kính	ml	15	
		Keo silicon	hộp	0,06	
		Dầu RP7	ml	15	
		Giấy nhám mịn	tờ	0,5	
		Dung dịch điện phân	lít	0,2	
		Vật liệu khác	%	3	

STT	Nội dung công việc	Hao phí vật liệu			Hao phí thời gian (giờ)
		Vật liệu	Đơn vị	Số lượng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
4.2	Thiết bị đèn tích hợp: Đường kính thấu kính từ: 100mm < D ≤ 250mm (NMA LED 132, ML 133, MS-L133 GSM, VMS 155, Led Camanad, AECS-NM3 Led Lanter ...)	Giẻ lau	kg	0,1	0,02
		Nước rửa kính	ml	5	
		Keo silicon	Hộp	0,03	
		Vật liệu khác	%	3	
5	**Bảo trì thiết bị RACON**	Giẻ lau	kg	0,1	0,20
		Dầu RP7	ml	15	
		Vật liệu khác	%	3,0	
6	**Bảo trì thiết bị AIS**	Giẻ lau	kg	0,1	0,20
		Dầu RP7	ml	15	
		Vật liệu khác	%	3,0	
7	**Bảo trì thiết bị AIS phát thông tin khí tượng thủy văn (AIS, cảm biến gió, cảm biến mực nước, bộ xử lý dữ liệu trung tâm, nguồn năng lượng)**	Giẻ lau	kg	0,5	0,50
		Nước rửa kính	ml	50	
		Keo silicon	hộp	0,1	
		Dầu RP7	ml	30	
		Vật liệu khác	%	3,0	
8	**Thời gian công nhân di chuyển trên luồng**		chuyến		Xác định theo quãng đường di chuyển và vận tốc trung bình của phương tiện thủy

Ghi chú:

- Thời gian bảo trì phần thân phao trong Bảng mức 5 của định mức này được xác định cho loại phao có đường kính D ≤ 2,0 m, đối với các loại phao báo hiệu có đường kính khác nhau áp dụng nhân với hệ số điều chỉnh K_2 tra tại Bảng B của định mức này;

- Hao phí thời gian bốc xếp, di chuyển, vận chuyển dụng cụ, vật liệu... từ nơi phương tiện tập kết đến đăng tiêu được xác định theo quãng đường, điều kiện thực tế của từng đăng tiêu;

- Vật liệu khác được xác định theo tỷ lệ % giá trị của các vật liệu được nêu trong bảng mức này.

6. Định mức bảo trì hệ thống thông tin liên lạc hàng tuần

Bảo trì hàng tuần đối với hệ thống thông tin liên lạc được lắp đặt tại các trạm quản lý luồng hàng hải: Mức hao phí hao phí nhân công, vật tư phục vụ công tác bảo trì áp dụng định mức quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập.

7. Định mức bảo trì hệ thống chống sét hàng tuần

Bảo trì hàng tuần đối với hệ thống chống sét được lắp đặt tại công trình, trạm quản lý luồng hàng hải: Mức hao phí nhân công, vật tư phục vụ công tác bảo trì áp dụng định mức quy định tại Bảng mức 6 của định mức này:

Bảng mức 6: Mức hao phí nhân công, vật tư bảo trì hệ thống chống sét hàng tuần

Đơn vị tính: 01 hệ thống

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí					Ghi chú
		Nhân công		Vật tư			
		Bậc thợ	Công	Chủng loại	Đơn vị	Khối lượng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	Hệ thống chống sét Franklin						
1	**Kiểm tra, bảo trì kim thu sét** - Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, trang bị an toàn lao động;	2,0/5	0,5	**Vật liệu** - Sơn chống rỉ	ml	50	

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí					Ghi chú
		Nhân công		Vật tư			
		Bậc thợ	Công	Chủng loại	Đơn vị	Khối lượng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	- Vệ sinh làm sạch bề mặt kim thu sét; - Vệ sinh, làm sạch và sơn lại trụ đỡ kim thu sét; - Kiểm tra, hiệu chỉnh độ thẳng đứng của kim, trụ đỡ kim; - Thu dọn dụng cụ, vệ sinh công nghiệp.			- Chổi sơn - Giấy ráp	cái tờ	01 02	
2	**Bảo trì hệ thống dây thoát sét, dây liên kết, thiết bị bảo vệ chống sét lan truyền** - Kiểm tra tình trạng kỹ thuật và sự liên tục của dây thoát sét, dây liên kết; - Kiểm tra bắt chặt các kẹp cáp, vệ sinh các mối nối.	2,0/5	0,25	**Vật liệu** - Kẹp cáp - Băng dính cách điện	 cái cuộn	 05 01	
3	**Kiểm tra đo điện trở tiếp đất chống sét và ghi chép nhật ký** - Chuẩn bị máy đo điện trở tiếp đất (kiểm tra hoạt động, độ chính xác máy đo); - Đo điện trở tiếp đất chống sét. - Ghi chép nhật ký kết quả kiểm tra hệ thống chống sét và đo điện trở tiếp đất chống sét.	4,0/5	0,25	**Vật liệu** - Giấy ráp	 tờ	 02	

8. Định mức hao phí nhân công, điện năng vận hành trung tâm dữ liệu hàng ngày

8.1. Quy định chung: Quy định mức hao phí nhân công vận hành trung tâm dữ liệu hàng ngày và mức hao phí điện năng vận hành tại trung tâm dữ liệu.

8.2. Định mức hao phí nhân công, điện năng vận hành trung tâm dữ liệu hàng ngày: Mức hao phí nhân công vận hành trung tâm dữ liệu hàng ngày được quy định tại Bảng mức 7 của định mức này.

Bảng mức 7: Hao phí nhân công vận hành trung tâm dữ liệu

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Bậc kỹ sư	Hao phí (công)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Vận hành trung tâm dữ liệu	công	4/8	1,0

Mức hao phí điện năng vận hành trung tâm dữ liệu hàng ngày được quy định tại Bảng mức 8 của định mức này.

Bảng mức 8: Hao phí điện năng vận hành tại trung tâm dữ liệu

STT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng số lượng	Công suất (kW)	Hao phí điện năng		
					Hệ số	Giờ/ngày	Điện năng/ngày (kWh)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = (5)*(6)*(7)*
1	Máy chủ	bộ	1	0,46	0,6	24	6,62
2	Thiết bị định tuyến, chuyển mạch	bộ	1	0,20	1	24	4,80
3	Điều hòa 9.000 BTU	bộ	1	0,9	0,5	24	10,8

II. Định mức công tác sơn bảo dưỡng báo hiệu hàng hải trên luồng (phao báo hiệu, đăng tiêu báo hiệu)

1. Số lần sơn bảo dưỡng báo hiệu hàng hải trên luồng trong một năm

1.1. Quy định chung

- Công tác sơn bảo dưỡng phao báo hiệu hàng hải trên luồng do công nhân quản lý, vận hành luồng thực hiện;

- Việc di chuyển từ trạm quản lý luồng đến các báo hiệu sử dụng phương tiện thủy được bố trí phù hợp, đảm bảo an toàn;

- Bậc thợ công nhân thực hiện: 3,0/5.

1.2. Số lần sơn bảo dưỡng báo hiệu hàng hải trên luồng trong một năm: Số lần sơn bảo dưỡng báo hiệu hàng hải trên luồng trong một năm được quy định tại Bảng mức 9 của định mức này.

Bảng mức 9: Số lần sơn bảo dưỡng báo hiệu hàng hải trên luồng trong một năm

STT	Loại báo hiệu	Cấp địa hình *(Phao thả tại các cấp địa hình khác nhau)*	Số lần sơn bảo dưỡng báo hiệu hàng hải trên luồng *(lần/năm)*	Thời gian thực hiện
(1)	*(2)*		*(3)*	*(4)*
1	Phao báo hiệu hàng hải chế tạo bằng vật liệu thép			
-	Phao báo hiệu hàng hải chế tạo bằng vật liệu thép được thả trên luồng có cấp địa hình I, II, III và IV	I, II, III và IV	01	Tháng thứ 8 tính từ thời điểm phao báo hiệu được thay, thả mới
-	Phao báo hiệu hàng hải chế tạo bằng vật liệu thép được thả trên luồng có cấp địa hình V, VI	V, VI	02	Tháng thứ 6 và tháng thứ 9 tính từ thời điểm phao báo hiệu được thay, thả mới
2	Đăng tiêu, chập tiêu (kết cấu thép, bê tông cốt thép, khối xây, composite)		01	

2. Định mức hao phí nhân công, vật tư sơn bảo dưỡng phao báo hiệu hàng hải trên luồng

2.1. Quy định chung

- Hao phí nhân công trong Bảng mức 10 của định mức này được xác định khi thi công các phao thép ở địa hình cấp I, II, III; khi thi công các phao ở khu vực có điều kiện địa hình cấp IV, V và VI thì mức hao phí nhân công được điều chỉnh nhân với hệ số K1 tại Bảng A của định mức này;

- Hao phí vật liệu: Do điều kiện thi công chịu tác động của sóng, gió nên hao phí sơn được điều chỉnh nhân với hệ số 1,1 theo mức hao phí được quy định tại Bảng mức 10 của định mức này.

2.2. Định mức hao phí nhân công, vật tư sơn bảo dưỡng phao báo hiệu hàng hải trên luồng: Hao phí nhân công, vật tư sơn bảo dưỡng phao báo hiệu hàng hải trên luồng được xác định theo Bảng mức 10 của định mức này.

Bảng mức 10: Mức hao phí nhân công, vật tư sơn bảo dưỡng phao báo hiệu hàng hải trên luồng

Đơn vị tính: 01 m^2

STT	Nội dung công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí	
				Thân phao	Cần phao và phụ kiện phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**Làm sạch và sơn phao phần trên mớn nước** *(tính cho 01 lớp sơn)*	**Vật tư**			
		- Sơn chống rỉ *(30% diện tích của thân phao, cần phao trên mớn nước)*	lít	0,175	
		- Sơn màu	lít	0,12	
		- Dung môi pha sơn (cho mỗi lít sơn)	%	5,0	
		- Vật tư khác	%	3,0	
		Nhân công			
		- Nhân công làm sạch bề mặt (bậc 3,0/5)	công	0,34	0,36
		- Nhân công sơn 01 lớp (bậc 3,0/5)	công	0,085	0,10

III. Định mức hao phí thời gian, mức công suất khai thác của phương tiện thủy, máy phát điện

1. Định mức hao phí thời gian, mức công suất khai thác của phương tiện thủy

1.1. Quy định chung

- Đối với máy phát điện của phương tiện thủy có công suất Pmax < 5kw, thì mức phụ tải sử dụng máy phát điện được tính bằng 85%Pmax;

- Pmax được quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu;

- Neđm được quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu.

1.2. Định mức hao phí thời gian, mức công suất khai thác của phương tiện thủy: Mức hao phí thời gian, công suất khai thác của phương tiện thủy phục vụ công tác kiểm tra tổng quan; bảo trì báo hiệu hàng hải; kiểm tra thường xuyên đê, kè; sơn bảo dưỡng báo hiệu hàng hải trên luồng được xác định theo Bảng mức 11 của định mức này.

Bảng mức 11: Định mức hao phí thời gian, mức công suất khai thác của phương tiện thủy

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Hao phí thời gian (giờ)		Mức công suất khai thác máy chính (%$N_{eđm}$)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
			Tàu	Canô		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	
1	Ma nơ phương tiện thủy cập; rời cầu cảng hoặc bến đỗ	lần	0,17	0,12	30	35
2	Ma nơ phương tiện thủy cập, rời báo hiệu; cập, rời đê, kè	lần	0,25	0,12	30	30
3	Bảo trì phần thân phao	phao	Xác định theo hao phí thời gian bảo trì phần thân phao	Xác định theo hao phí thời gian bảo trì phần thân phao	25	30
4	Bảo trì phần thân đăng tiêu	đăng tiêu	Xác định theo hao phí thời gian bảo trì phần thân đăng tiêu	Xác định theo hao phí thời gian bảo trì phần thân đăng tiêu	25	30
5	Bảo trì phần thiết bị báo hiệu lắp đặt trên phao; đăng tiêu	bộ	Xác định theo hao phí thời gian bảo trì phần	Xác định theo hao phí thời gian bảo trì	25	30

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Hao phí thời gian (giờ)		Mức công suất khai thác máy chính (%N_{edm})	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
			Tàu	Canô		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	
			thiết bị báo hiệu lắp đặt trên phao; đăng tiêu	phần thiết bị báo hiệu lắp đặt trên phao; đăng tiêu		
6	Phương tiện thủy di chuyển phục vụ công tác vận hành, bảo trì luồng hàng hải công cộng	chuyến	Xác định theo quãng đường di chuyển và vận tốc trung bình của phương tiện thủy		85	30
7	Phương tiện thủy nổ máy tại chỗ chờ đợi công nhân kiểm tra thường xuyên đê, kè	chuyến	Xác định theo hao phí thời gian kiểm tra thường xuyên đê, kè		25	30

2. Định mức hao phí thời gian, mức phụ tải sử dụng máy phát điện của trạm quản lý luồng

2.1. Trạm hoàn toàn sử dụng máy phát điện: Mức hao phí thời gian, phụ tải sử dụng máy phát điện được quy định tại Bảng mức 12 của định mức này.

Bảng mức 12: Mức hao phí thời gian vận hành máy phát điện

STT	Nhóm phụ tải	Thời gian (giờ)	Phụ tải tính toán (kW)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Trạm quản lý luồng sử dụng máy phát điện** *(Không có điện lưới)*			

STT	Nhóm phụ tải	Thời gian (giờ)	Phụ tải tính toán (kW)	Ghi chú
1.1	Thiết bị chiếu sáng trực ca và bảo vệ; hệ thống thông tin liên lạc	12	1,71	Từ 0h đến 6h và từ 18h đến 24h
1.2	Thiết bị phục vụ điều kiện làm việc, sinh hoạt	14	1,40	Từ 0h đến 6h; từ 11h đến 13h và từ 18h đến 24h
2	**Phương tiện thủy có trang bị máy phát điện** *(Chạy phục vụ sinh hoạt trong thời gian neo, đỗ trực tại bến)*	12	32%Pmax	Đối với máy phát điện của phương tiện thủy có công suất Pmax < 5kw, thì mức phụ tải sử dụng máy phát điện trong thời gian neo, đỗ trực tại bến được tính bằng 85%Pmax

2.2. Trạm sử dụng điện lưới: Mức hao phí thời gian, phụ tải sử dụng được xác định theo Bảng mức 13 của định mức này.

Bảng mức 13: Mức hao phí thời gian, phụ tải

STT	Nhóm phụ tải	Thời gian (giờ)	Phụ tải tính toán (kW)	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Thiết bị chiếu sáng trực ca và bảo vệ; hệ thống thông tin liên lạc	12	1,71	Từ 0h đến 6h và từ 18h đến 24h
2	Thiết bị phục vụ điều kiện làm việc, sinh hoạt	24	3,20	

2.3. Vận hành máy phát điện hàng ngày (xăng, diesel) tại trạm quản lý luồng hàng hải công cộng sử dụng hoàn toàn máy phát điện

Bảng mức 14: Mức hao phí nhân công, vật liệu vận hành máy phát điện hàng ngày (xăng, diesel) tại trạm quản lý luồng hàng hải công cộng sử dụng hoàn toàn máy phát điện

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí					Ghi chú
		Nhân công		Vật liệu			
		Bậc thợ	Hao phí (công)	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Hao phí	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	- Chuẩn bị máy, đưa vào hoạt động: + Kiểm tra mức két nhiên liệu, dầu bôi trơn, nước làm mát (xem có hiện tượng rò rỉ hoặc hết nước làm mát hay không); + Kiểm tra độ căng dây đai truyền động, via động cơ để kiểm tra tình trạng chuyển động; kiểm tra cầu dao tổng ở vị trí cắt mạch. - Khởi động máy phát điện: + Khởi động máy, chạy máy phát điện không tải trong thời gian 3 phút; + Kiểm tra điện áp, tần số, nhiệt độ, áp lực dầu bôi trơn; kiểm tra khí xả, độ rung, ... của máy phát điện; + Đóng cầu dao máy phát điện với hệ thống điện; + Tăng ga, điều chỉnh tải của máy phát điện đến mức phụ tải sử dụng. - Theo dõi trong quá trình hoạt động: + Theo dõi, bổ sung nhiên liệu, dầu bôi trơn, xử lý kịp thời các sự cố bất thường của máy phát điện;	2,5/5	1,8	Xăng/dầu diesel/dầu bôi trơn Vật liệu khác	kg %	- 3,0	Theo định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí					Ghi chú
		Nhân công		Vật liệu			
		Bậc thợ	Hao phí (công)	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Hao phí	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	+ Sau mỗi 02 giờ hoạt động, kiểm tra các thông số hoạt động (điện áp, dòng điện, tần số, nhiệt độ, áp lực dầu bôi trơn, ...) của máy phát điện, ghi chép nhật ký; - Kết thúc quá trình vận hành: + Giảm dần phụ tải, chạy máy phát điện không tải trong thời gian 2 phút; + Cắt cầu dao máy phát điện với hệ thống điện, tắt máy; + Kiểm tra tình trạng kỹ thuật chung; kiểm tra, điều chỉnh độ căng của các dây đai (nếu cần); kiểm tra, siết lại các bu lông chân máy, điều chỉnh khớp nối đồng trục (nếu cần); + Kiểm tra mức dầu bôi trơn, nước làm mát, bổ sung dầu bôi trơn, nước làm mát (nếu cần). - Lau chùi máy sạch sẽ và vệ sinh công nghiệp khu vực đặt máy.						

Ghi chú:

- Mức hao phí dầu diesel, xăng, dầu bôi trơn căn cứ định mức thời gian chạy máy phát điện, định mức phụ tải, định mức nhiên liệu để xác định.

- Lượng tiêu hao nhiên liệu của máy phát điện ở chế độ chạy không tải tính bằng 25% Neđm.

2.4. Bảo trì máy phát điện tại trạm quản lý luồng hàng hải công cộng sử dụng hoàn toàn máy phát điện

2.4.1. Bảo trì máy phát điện sau 200 giờ hoạt động: Mức hao phí nhân công, vật liệu phục vụ công tác bảo trì máy phát điện sau 200 giờ hoạt động áp dụng định mức quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập.

2.4.2. Bảo trì máy phát điện sau 600 giờ hoạt động: Mức hao phí nhân công, vật liệu phục vụ công tác bảo trì máy phát điện sau 600 giờ hoạt động áp dụng định mức quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập.

2.5. Bảo trì hàng tuần đối với máy phát điện dự phòng (xăng, diesel) tại các trạm sử dụng điện lưới: Mức hao phí nhân công, vật liệu phục vụ công tác bảo trì hàng tuần đối với máy phát điện dự phòng (xăng, diesel) tại các trạm sử dụng điện lưới áp dụng định mức quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành hệ thống đèn biển, đăng tiêu độc lập.

IV. Định mức lao động thường trực tại trạm quản lý luồng hàng hải công cộng

1.Quy định chung: Quy định định mức lao động thường trực, phối hợp công tác tìm kiếm, cứu nạn, an toàn hàng hải, trực canh thông tin liên lạc, … tại trạm quản lý luồng hàng hải công cộng.

2. Định mức lao động thường trực tại trạm quản lý luồng hàng hải công cộng: Mức hao phí nhân công thường trực tại trạm quản lý luồng (01 trạm/ngày) được xác định theo Bảng mức 15 của định mức này.

Bảng mức 15: Hao phí nhân công thường trực tại trạm quản lý luồng

Đơn vị tính: 01 trạm/ngày

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Bậc thợ	Hao phí nhân công
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	- Thường trực bảo vệ tài sản, an ninh khu vực trạm; quan sát vùng biển, phối hợp thông tin tìm kiếm cứu nạn, theo dõi thời tiết;	công	3,0/5	04

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Bậc thợ	Hao phí nhân công
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	- Thực hiện liên lạc bằng máy thông tin để báo cáo tình hình sản xuất của trạm luồng với đơn vị quản lý và trạm thông tin trung tâm theo đúng quy định; trực canh máy thông tin 24/24h; giải quyết được các trường hợp cấp cứu thông thường nếu xảy ra nơi mình quản lý; sử dụng tín hiệu thông tin để liên lạc với tàu; - Tiếp nhận, xử lý thông tin về an toàn hàng hải, các sự cố về báo hiệu; phối hợp với các cơ quan hữu quan trong công tác bảo đảm an toàn hàng hải trên luồng; tư vấn, tuyên truyền ý thức chấp hành quy định an toàn hàng hải đối với phương tiện tham gia hoạt động hành hải trên luồng - Tiếp nhận nguyên nhiên vật liệu, trang thiết bị, lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm,...; vệ sinh công nghiệp, phát quang đường xá, các trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy. - Ghi chép nhật ký trạm luồng, nhật ký trực canh thông tin liên lạc và nhật ký vận hành, bảo trì hệ thống báo hiệu trên luồng;			

V. Định mức hao phí vật liệu phụ: Mức hao phí vật liệu phụ trong công tác kiểm tra tổng quan, bảo trì báo hiệu hàng hải (bao gồm cả hệ thống đê, kè) và công tác sơn phao báo hiệu hàng hải trên luồng được tính bằng 12,5% chi phí vật liệu chính (nhiên liệu) của các công tác đó.

Ghi chú: Vật liệu phụ bao gồm: Sơn, dung môi, chổi lăn sơn, dây nilon, dây điện, dây thừng, dây buộc tàu, cáp thép, búa gõ rỉ, mỡ bảo dưỡng, đá cắt, đá mài, ...

VI. Định mức hao phí công cụ, dụng cụ: Mức hao phí công cụ, dụng cụ phục vụ công tác kiểm tra tổng quan, bảo trì báo hiệu hàng hải (bao gồm cả hệ thống đê, kè) và công tác sơn bảo dưỡng phao báo hiệu hàng hải được xác định bằng 1,0% tổng chi phí vật liệu chính (nhiên liệu) của các công tác đó.

Ghi chú: Công cụ, dụng cụ bao gồm: Máy định vị GPS cầm tay, thiết bị đo độ rọi ánh sáng, đồng hồ đo điện vạn năng, đồng hồ bấm giây, bộ dụng cụ sửa chữa cơ khí, điện, ...

VII. Định mức thời gian sử dụng thiết bị, phụ tùng báo hiệu hàng hải phục vụ vận hành luồng hàng hải công cộng

Định mức thời gian sử dụng thiết bị, phụ tùng báo hiệu hàng hải phục vụ vận hành luồng hàng hải công cộng được quy định tại Bảng mức 16 của định mức này. Bảng mức 16 của định mức này quy định mức thời gian sử dụng trung bình, khi áp dụng chỉ được thay thế thiết bị trong trường hợp thiết bị bị hỏng, không thể sửa chữa để hoạt động đúng tính năng kỹ thuật yêu cầu.

Bảng mức 16: Định mức thời gian sử dụng thiết bị, phụ tùng báo hiệu hàng hải phục vụ vận hành luồng hàng hải công cộng

STT	Chủng loại thiết bị	Đơn vị	Định mức thời gian sử dụng thiết bị	
			Lắp đặt trên đăng tiêu báo hiệu hàng hải	Lắp đặt trên phao báo hiệu hàng hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**Đèn không tích hợp**			
1	Bóng đèn			
1.1	Bóng đèn LED công suất thấp (≤ 0,15W): - Phù hợp với tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD.	giờ	15.000	10.000
1.2	Bóng đèn Halogen 12V/3 ÷ 75W: - Phù hợp với tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD.	giờ	2.000	1.800

STT	Chủng loại thiết bị	Đơn vị	Định mức thời gian sử dụng thiết bị	
			Lắp đặt trên đăng tiêu báo hiệu hàng hải	Lắp đặt trên phao báo hiệu hàng hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2	Van nhật quang: - Đạt cấp bảo vệ tối thiểu IP66 phù hợp với TCVN 4255:2008.	năm	3	2
3	Bộ bảo vệ nạp ắc quy			
3.1	Bộ bảo vệ nạp ắc quy 5 - 10A: - Đạt cấp bảo vệ tối thiểu IP66 phù hợp với TCVN 4255:2008.	năm	5	4
3.2	Bộ bảo vệ nạp ắc quy 5 - 10A: - Đạt cấp bảo vệ tối thiểu IP66 phù hợp với TCVN 4255:2008; - Phù hợp với tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD.	năm	7	5
4	Máy tạo chớp			
4.1	Máy tạo chớp (6 ÷ 12)V, (30 ÷ 100)W: - Phù hợp với QCVN 20: 2015/BGTVT; đạt cấp bảo vệ tối thiểu IP66 phù hợp với TCVN 4255:2008.	năm	3	2
4.2	Máy tạo chớp (6 ÷ 12)V, (30 ÷ 100)W: - Phù hợp với QCVN 20:2015/BGTVT; đạt cấp bảo vệ tối thiểu IP66 phù hợp với TCVN 4255:2008; - Phù hợp với tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD.	năm	5	4
5	Máy tạo chớp đồng bộ			

STT	Chủng loại thiết bị	Đơn vị	Định mức thời gian sử dụng thiết bị	
			Lắp đặt trên đăng tiêu báo hiệu hàng hải	Lắp đặt trên phao báo hiệu hàng hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
5.1	Máy tạo chớp 12V (30 ÷ 100)W: - Phù hợp với QCVN 20:2015/BGTVT; đạt cấp bảo vệ tối thiểu IP66 phù hợp với TCVN 4255:2008.	năm	3	2
5.2	Máy tạo chớp 12V (30 ÷ 100)W: - Phù hợp với QCVN 20:2015/BGTVT; đạt cấp bảo vệ tối thiểu IP66 phù hợp với TCVN 4255:2008; - Phù hợp với tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD.	năm	5	4
6	Ắc quy			
6.1	Ắc quy axit chì 12V/50 ÷ 200Ah: - Phù hợp với TCVN 4472:1993.	năm	2	1,8
6.2	Ắc quy axit chì 12V/50 ÷ 200Ah: - Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 896-2.	năm	5	4
7	Bảng pin mặt trời (20 ÷ 55Wp): - Phù hợp với tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD.	năm	10	8
II	**Đèn tích hợp**			
1	Bóng đèn			
	Bóng đèn LED công suất thấp (≤ 0,15W): - Phù hợp với tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD.	giờ	15.000	10.000

STT	Chủng loại thiết bị	Đơn vị	Định mức thời gian sử dụng thiết bị	
			Lắp đặt trên đăng tiêu báo hiệu hàng hải	Lắp đặt trên phao báo hiệu hàng hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2	Mạch điều khiển (tạo chớp, tiết chế nạp,...)			
2.1	Mạch điều khiển: - Phù hợp với QCVN 20:2015/BGTVT.	năm	3	2
2.2	Mạch điều khiển: - Phù hợp với QCVN 20:2015/BGTVT; - Phù hợp với tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD.	năm	5	4
3	Ắc quy			
3.1	Ắc quy axit chì 6V/06 ÷ 20Ah: - Phù hợp với TCVN 4472:1993.	năm	2	1,8
3.2	Ắc quy axit chì 6V/06 ÷ 20Ah: - Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 896-2.	năm	5	4

Ghi chú:

Tiêu chuẩn EMC/EMI/ESD là các tiêu chuẩn của Ủy ban Kỹ thuật điện Quốc tế (IEC - International Electrotechnical Commission), trong đó:

- EMC (Electro Magnetic Compatibility): Tiêu chuẩn tương thích điện từ;

- EMI (Electro Magnetic Interference): Tiêu chuẩn nhiễu điện từ;

- ESD (Electrostatic Discharge): Tiêu chuẩn phóng tĩnh điện.

VIII. Hao phí nhân công của phương tiện phục vụ công tác vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải công cộng (bao gồm cả hệ thống đê, kè)

Hao phí nhân công của phương tiện thủy được xác định bằng công thức: N = T.B/A

Trong đó:

N: Hao phí lao động (công);

T: Thời gian phương tiện thủy phục vụ vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải cộng được quy định tại định mức này.

B: Là số lượng thuyền viên được bố trí trên phương tiện thủy theo định biên an toàn (người);

A: Số giờ lao động trong ngày theo chế độ hiện hành (giờ).

Phụ lục: Cấp địa hình trong công tác vận hành, bảo trì luồng hàng hải công cộng

(Kèm theo tập Định mức Kinh tế - kỹ thuật vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải công cộng)

Cấp địa hình	Đặc điểm địa hình
I	- Sông rộng dưới 50m, nước yên tĩnh hoặc chảy rất chậm, lòng sông có nhiều đoạn thẳng bằng, bờ sông thấp thoải đều.
II	- Sông rộng từ dưới 100m, nước yên tĩnh hoặc chảy rất chậm, gợn sóng có bãi nổi hoặc công trình thủy công, chịu ảnh hưởng của thủy triều.
III	- Sông rộng dưới 300m hoặc sông chịu ảnh hưởng của thủy triều, có nhiều bãi nổi hoặc công trình thủy công, có sóng nhỏ.
IV	- Sông rộng < 500m. Sóng gió trung bình. Sông có thác ghềnh, suối sâu, bờ dốc đứng, sóng cao, gió mạnh. Có bến cảng lớn đang hoạt động.
V	- Sông rộng dưới 1.000m, sóng cao, gió lớn hoặc ven biển.
VI	- Sông rộng > 1.000m, sóng cao nước chảy xiết (< 2m/s). Dải biển cách bờ không quá 5 km, nếu có đảo chắn thì không quá 5 km. - Vùng biển quanh đảo, cách bờ đảo không quá 5 km.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TẬP 3
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CÔNG TÁC TIẾP TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hà Nội - 2021

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC TIẾP TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giới thiệu chung

Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác tiếp tế (sau đây gọi tắt là định mức) quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, mức công suất và thời gian vận hành máy của phương tiện phục vụ để hoàn thành công tác tiếp tế nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất; lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ đời sống, thay đổi công nhân quản lý vận hành tại các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng; tiếp tế kết hợp kiểm tra tầm hiệu lực ánh sáng của đèn biển.

Định mức được xây dựng trên cơ sở quy trình công tác tiếp tế và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Thông tư số 63/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo đảm hàng hải và cơ chế tài chính trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải;

- Thông tư 42/2019/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu trí kiểm tra, giám sát, đánh giá nghiệm thu chất lượng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

3. Giải thích từ ngữ

- Số chuyến tiếp tế: Quy định số chuyến tiếp tế các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng trong một năm.

- Tiếp tế định kỳ: Là việc sử dụng phương tiện xuất phát từ đơn vị quản lý báo hiệu vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị phục vụ sản xuất; lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm phục vụ đời sống đến các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng; thay đổi công nhân quản lý vận hành tại các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng; tiếp nhận trang thiết bị, chất thải nguy hại thu hồi từ các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng.

- Tiếp tế tại chỗ: Là việc sử dụng phương tiện phù hợp, bảo đảm an toàn hoặc phương tiện là ca nô được trang bị tại trạm để thực hiện việc tiếp tế lương thực, thực phẩm phục vụ đời sống của công nhân các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng.

- Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện: Quy định thời gian phương tiện thủy, phương tiện bộ và lao động thực hiện các công việc trong một chuyến tiếp tế.

- Công suất hoạt động, thời gian nổ máy của phương tiện phục vụ tiếp tế:

+ Công suất hoạt động: Quy định mức công suất hoạt động ở các chế độ khai thác tương ứng với các bước công việc (lượng nhiên liệu tiêu hao ở các chế độ khai thác xác định theo định mức tiêu hao nhiên liệu);

+ Thời gian nổ máy của phương tiện: Quy định thời gian nổ máy của phương tiện hoạt động để hoàn thành một bước công việc.

- Mức hao phí nhân công trong công tác tiếp tế:

+ Quy định số công lao động trực tiếp để thực hiện một chuyến tiếp tế với cấp bậc thợ tương ứng;

+ Cấp bậc công nhân quy định trong định mức là cấp bậc thợ bình quân của lao động trực tiếp tham gia chuyến tiếp tế.

- Mức hao phí vật liệu phụ phục vụ tiếp tế: Quy định mức hao phí vật liệu phụ phục vụ công tác tiếp tế, được tính theo tỷ lệ % giá trị của vật liệu chính (nhiên liệu).

- Trạm quản lý, vận hành phao tiêu: Trạm quản lý luồng.

- Công suất định mức: Là công suất định mức của máy theo quy định của nhà sản xuất (Neđm).

4. Nội dung định mức

4.1. Số chuyến tiếp tế.

4.2. Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện.

4.3. Công suất hoạt động, thời gian nổ máy của phương tiện phục vụ tiếp tế.

4.4. Hao phí nhân công của phương tiện phục vụ tiếp tế.

4.5. Vật liệu phụ phục vụ tiếp tế.

5. Phạm vi áp dụng định mức

5.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác tiếp tế được áp dụng để lập dự toán, xây dựng và phê duyệt giá sản phẩm, dịch vụ, đặt hàng và thanh quyết toán sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

5.2. Đối với các quãng đường di chuyển với các cấp địa hình khác nhau thì mức hao phí thời gian, vật liệu của tập định mức này được điều chỉnh nhân với hệ số K_1 tại Bảng A như sau:

Bảng A

STT	Cấp địa hình	K_1
1	Cấp I, II, III	1,0
2	Cấp IV	1,03
3	Cấp V, cấp VI	1,05

Ghi chú: Cấp địa hình áp dụng tại Bảng A được quy định tại Phụ lục kèm theo của tập định mức này.

5.3. Đối với các nội dung chưa được quy định tại định mức này thì áp dụng theo các định mức, quy định hiện hành có liên quan.

6. Đối tượng áp dụng: Định mức này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc đặt hàng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

Chương II
QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị

- Chuẩn bị phương tiện;

- Tiếp nhận, vận chuyển hàng tiếp tế lên phương tiện.

2. Di chuyển: Phương tiện di chuyển đến trạm đèn biển, trạm quản lý luồng.

3. Giao nhận hàng và kết hợp thay đổi công nhân

- Giao hàng tiếp tế cho các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng;

- Tiếp nhận máy móc, trang thiết bị và các vật tư phục vụ công tác quản lý vận hành của các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng cần sửa chữa để đưa về đơn vị;

- Thay đổi công nhân làm việc tại các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng (nếu có);

- Khi phương tiện bộ không đến được các trạm đèn, trạm quản lý luồng bằng đường bộ thì được sử dụng phương tiện khác phù hợp để đảm bảo yêu cầu;

- Việc vận chuyển hàng tiếp tế từ phương tiện lên các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng do công nhân của các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng thực hiện.

4. Di chuyển: Phương tiện di chuyển đến các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng khác để tiếp tế hoặc về nơi tập kết.

5. Kết thúc

- Vận chuyển, bàn giao máy móc, trang thiết bị và các hàng hóa khác thu hồi từ các trạm đèn biển, trạm quản lý luồng cho đơn vị;

- Thu dọn, vệ sinh kết thúc chuyến công tác.

6. Tiếp tế kết hợp kiểm tra tầm hiệu lực ánh sáng

- Trên cơ sở vị trí của đèn, tuyến tiếp tế lập phương án hành trình tiếp tế kết hợp kiểm tra tầm hiệu lực ánh sáng;

- Sử dụng phương tiện thủy di chuyển từ xa về phía đèn (vào ban đêm), trực quan kết hợp hải đồ, la bàn, thiết bị định vị vệ tinh để kiểm tra tầm hiệu lực;

- Tiếp tục di chuyển đi kiểm tra tầm hiệu lực của đèn kế tiếp (hoặc di chuyển vào đèn thực hiện công tác tiếp tế);

- Ghi chép nhật ký.

Chương III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Số lần tiếp tế

1.1. Số lần tiếp tế trạm đèn biển, trạm quản lý luồng (gọi tắt là trạm) được quy định cụ thể theo Bảng mức 1 của định mức này, cụ thể như sau:

Bảng mức 1: Số lần tiếp tế trạm đèn biển, trạm quản lý luồng

Đơn vị: lần/01 trạm

STT	Công tác	Số lần/năm	Ghi chú
1	**Tiếp tế định kỳ**		
1.1	Trạm đèn biển, trạm quản lý luồng trên đất liền và trên đảo gần bờ	06	
1.2	Trạm đèn biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa, DK1 *(cụm dịch vụ kinh tế - khoa học - kỹ thuật)*, Bạch Long Vỹ.	07	
2	**Tiếp tế tại chỗ**		
2.1	Trạm quản lý đèn biển, trạm quản lý luồng có điều kiện khó khăn: Ở trên đảo không có dân cư sinh sống; hoặc ở trên đảo có dân cư sinh sống, trên đất liền có khoảng cách từ trạm đến khu thương mại, chợ gần nhất lớn hơn 5,0 km	48	Phương tiện tiếp tế tại chỗ: Là phương tiện thuê ngoài phù hợp, bảo đảm an toàn hoặc phương tiện là ca nô được trang bị tại trạm. Trường

STT	Công tác	Số lần/năm	Ghi chú
2.2	Trạm đèn biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa, Long Châu	120	hợp sử dụng ca nô được trang bị tại trạm, mỗi chuyến ca nô hoạt động không quá 04 giờ, hoạt động ở mức công suất trung bình bằng 65% công suất định mức của ca nô.

2. Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện

Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện và lao động được xác định theo Bảng mức 2 và Bảng mức 3 của định mức này.

2.1. Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện thủy

Bảng mức 2: Thời gian phục vụ của phương tiện thủy

Đơn vị: 01 chuyến

STT	Công tác	Thành phần hao phí	Mức hao phí thời gian (giờ)
1	Công tác chuẩn bị	Thời gian thực hiện công tác chuẩn bị	04
2	Công tác kết thúc	Thời gian thực hiện công tác kết thúc	03
3	Hành trình	Thời gian hành trình	Tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện
4	Phục vụ công tác tại trạm	Thời gian phương tiện phục vụ công tác tại 01 trạm đèn, trạm luồng	04

Ghi chú:

- Đối với các đèn biển thuộc khu vực quần đảo Trường Sa thời gian phương tiện thủy phục vụ công tác tại trạm được tính thêm 12 giờ/trạm; đối với khu vực DK1 (cụm dịch vụ kinh tế - khoa học - kỹ thuật) thời gian phương tiện thủy phục vụ công tác tại trạm được tính thêm 04 giờ /trạm.

- Đối với đèn biển Bạch Long Vỹ, thời gian phương tiện thủy phục vụ công tác tại trạm được tính thêm 06 giờ/trạm.

2.2. Thời gian phục vụ tiếp tế của phương tiện bộ

Bảng mức 3: Thời gian phục vụ của phương tiện bộ

Đơn vị: 01 chuyến

STT	Công tác	Thành phần hao phí	Mức hao phí thời gian (giờ)
1	Công tác chuẩn bị	Thời gian thực hiện công tác chuẩn bị	2,0
2	Công tác kết thúc	Thời gian thực hiện công tác kết thúc	1,5
3	Hành trình	Thời gian hành trình	Tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện
4	Phục vụ công tác tại trạm	Thời gian phương tiện phục vụ công tác tại 1 trạm đèn, trạm luồng	1,5

3. Mức công suất khai thác, thời gian chạy máy của phương tiện phục vụ tiếp tế

Bảng mức 4: Mức công suất khai thác, thời gian chạy máy của phương tiện thủy phục vụ tiếp tế

Đơn vị: 01 chuyến

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Công tác chuẩn bị**					
1.1	**- Máy chính**					
1.2	**- Máy phát điện**					
	+ Hải Đăng - 05	2	1		40	

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	+ VT 023	2	1		15	
	+ An Bang	1	2		50	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT (tính cho thời gian chuẩn bị, kết thúc và nằm chờ tại trạm trong chuyến công tác tiếp tế)	1	1,5		30	
2	**Công tác kết thúc**					
2.1	**- Máy chính**					
2.2	**- Máy phát điện**					
	+ Hải Đăng - 05	2	1		40	
	+ VT 023	2	1		15	
	+ An Bang	1	2		50	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	1,5		30	
3	**Ma nơ**					
3.1	**- Máy chính**					
	+ Hải Đăng - 05	1	0,40	30		
	+ VT 023	1	0,40	30		
	+ An Bang	2	0,34	30		
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	0,25	30		

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
3.2	**- Máy phát điện**					
	+ Hải Đăng - 05	2	0,40		65	
	+ VT 023	2	0,40		25	
	+ An Bang	2	0,34		50	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	0,25		35	
4	**Hành trình**					
4.1	**- Máy chính**					
	+ Hải Đăng - 05	1		85		Thời gian chạy máy chính và máy phát điện được tính theo quãng đường hành trình di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện thủy.
	+ VT 023	1		85		
	+ An Bang	2		85		
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1		85		
4.2	**- Máy phát điện**					
	+ Hải Đăng - 05	2			50	
	+ VT 023	2			25	
	+ An Bang	1			65	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1			30	

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
5	**Thực hiện tiếp tế tại các trạm đèn, trạm luồng**					
5.1	**- Máy chính**					
	+ Hải Đăng - 05	1	2	30		
	+ VT 023	1	1	30		
	+ An Bang	2	2	30		
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	2	30		
5.2	**- Máy phát điện**					
	+ Hải Đăng - 05	2	2		70	
	+ VT 023	2	1		25	
	+ An Bang	1	2		65	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	2		30	
6	**Chờ đợi trong chuyến tiếp tế tại trạm**					
6.1	**- Máy chính**					
6.2	**- Máy phát điện**					
	+ Hải Đăng - 05	2	Căn cứ theo thực tế (nhật ký)		40	

STT	Nội dung công việc	Mức hao phí				Ghi chú
		Số lượng máy	Thời gian nổ máy (giờ)	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	+ VT 023	2	2		20	
	+ An Bang	1	2		35	
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	2		30	
7	**Chờ đợi trong một chuyến tiếp tế để kết hợp kiểm tra tầm hiệu lực ánh sáng**					
7.1	**- Máy chính**					
7.2	**- Máy phát điện**					
	+ Tàu từ 50 DWT đến dưới 110 DWT	1	Căn cứ theo thực tế (nhật ký)		30	

Ghi chú: Neđm và Pmax quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật Tiêu hao nhiên liệu.

Bảng mức 5: Thời gian nổ máy của phương tiện bộ (ô tô) phục vụ tiếp tế

Đơn vị tính: 01 chuyến

STT	Nội dung công việc	Thời gian nổ máy (giờ)
1	Công tác chuẩn bị: Khởi động máy theo quy trình, quay trở tại chỗ, nhận vật tư, trang thiết bị	0,25

STT	Nội dung công việc	Thời gian nổ máy (giờ)
2	Hành trình đi, về	Thời gian hành trình, tính theo quãng đường di chuyển và vận tốc khai thác trung bình của phương tiện
3	Công tác kết thúc: Bàn giao vật tư, trang thiết bị, đưa phương tiện về vị trí đỗ	0,25

Ghi chú: Lượng tiêu hao nhiên liệu đối với phương tiện bộ theo quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật Tiêu hao nhiên liệu.

4. Hao phí nhân công của phương tiện phục vụ tiếp tế

Hao phí nhân công của phương tiện được xác định bằng công thức: N = T.B/A

Trong đó:

N: Hao phí lao động (công).

T: Thời gian phương tiện thủy, phương tiện bộ phục vụ công tiếp tế được quy định tại định mức này.

B: được xác định như sau:

- Đối với phương tiện thủy: B là số lượng thuyền viên được bố trí trên phương tiện thủy theo định biên an toàn (người);

- Đối với phương tiện bộ: B là số lượng lái xe, phụ xe bố trí theo quy định.

A: Số giờ lao động trong ngày theo chế độ hiện hành (giờ).

5. Hao phí nhân công vận chuyển vật tư, nhiên liệu, thiết bị tiếp tế: Hao phí nhân công vận chuyển vật tư, nhiên liệu, thiết bị trong các chuyến tiếp tế được tính theo định mức xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

6. Vật liệu phụ phục vụ tiếp tế: Hao phí vật liệu phụ sử dụng trong công tác tiếp tế được tính bằng 10% giá trị vật liệu chính (nhiên liệu).

Ghi chú: Vật liệu phụ, gồm: Dây cáp, vải bạt, dây dù, mỡ bôi trơn, tăng đơ...

Phụ lục: Cấp địa hình trong công tác tiếp tế

(Kèm theo tập Định mức kinh tế - kỹ thuật Công tác tiếp tế)

Cấp địa hình	Đặc điểm địa hình
I	- Sông rộng dưới 50m, nước yên tĩnh hoặc chảy rất chậm, lòng sông có nhiều đoạn thẳng bằng, bờ sông thấp thoải đều.
II	- Sông rộng từ dưới 100m, nước yên tĩnh hoặc chảy rất chậm, gọn sóng có bãi nổi hoặc công trình thủy công, chịu ảnh hưởng của thủy triều.
III	- Sông rộng dưới 300m hoặc sông chịu ảnh hưởng của thủy triều, có nhiều bãi nổi hoặc công trình thủy công, có sóng nhỏ.
IV	- Sông rộng < 500m. Sóng gió trung bình. Sông có thác ghềnh, suối sâu, bờ dốc đứng, sóng cao, gió mạnh. Có bến cảng lớn đang hoạt động.
V	- Sông rộng dưới 1.000m, sóng cao, gió lớn hoặc ven biển.
VI	- Sông rộng > 1.000m, sóng cao nước chảy xiết (< 2m/s). Dải biển cách bờ không quá 5 km, nếu có đảo chắn thì không quá 5 km. - Vùng biển quanh đảo, cách bờ đảo không quá 5 km.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TẬP 4

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THAY, THẢ, ĐIỀU CHỈNH, THU HỒI PHAO BÁO HIỆU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hà Nội - 2021

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THAY, THẢ, ĐIỀU CHỈNH, THU HỒI PHAO BÁO HIỆU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giới thiệu chung

Định mức kinh tế - kỹ thuật thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải (sau đây gọi tắt là định mức) quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, trang thiết bị, nhân công, máy thi công, thời gian để thực hiện và hoàn thành công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải.

Định mức được xây dựng trên cơ sở quy trình thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải, tài liệu hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng các loại trang thiết bị, định mức dự toán xây dựng cơ bản của Nhà nước, các quy định của Nhà nước về báo hiệu hàng hải và tính chất đặc thù, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thực tế sản xuất, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải đang thực hiện.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định 32/2019/NĐ/CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Thông tư số 75/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu hàng hải QCVN 20:2015/BGTVT;

- Thông tư số 63/2019/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo đảm hàng hải và cơ chế tài chính trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

3. Giải thích từ ngữ

- Phao thép: Là phao chế tạo bằng vật liệu thép;

- Phao PPC: Là phao chế tạo bằng vật liệu PPC;

- Mức hao phí nhân công:

+ Quy định số công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải;

+ Cấp bậc thợ quy định trong định mức là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia trực tiếp thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải.

- Mức hao phí thời gian thi công: Quy định thời gian phương tiện chuẩn bị, vận chuyển và thi công cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi 01 bộ phao báo hiệu hàng hải đường kính D = 2,40 m, rùa có trọng lượng P = 6,0 tấn, địa hình cấp III.

- Mức công suất máy sử dụng:

+ Công suất định mức: Là công suất định mức (Neđm) của máy theo quy định của nhà sản xuất (hp);

+ Quy định mức công suất hoạt động ở các chế độ khai thác của máy (% Neđm) tương ứng với các nội dung công việc;

- Vận tốc của phương tiện thủy khi kéo phao áp dụng đối với các tàu công suất ≤ 350hp trang bị tời điện: Là vận tốc khai thác được xác định trong điều kiện sóng cấp 3, tại chế độ hoạt động 85% Neđm (hải lý/giờ).

- Mức hao phí vật liệu phụ: Là số lượng vật liệu phụ cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi 01 bộ phao báo hiệu hàng hải được tính theo tỷ lệ % giá trị vật liệu chính (nhiên liệu).

4. Nội dung định mức

Nội dung của định mức này, gồm:

4.1. Định mức thời gian xe ô tô tải, xe cẩu phục vụ công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải.

4.2. Định mức thời gian, công suất của phương tiện thủy chuyên dùng phục vụ thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải.

4.3. Định mức hao phí lao động.

4.4. Định mức vật liệu phụ.

4.5. Định mức tỷ lệ % phao luân chuyển trong công tác sửa chữa phao định kỳ 01 năm.

5. Phạm vi áp dụng định mức

5.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải được áp dụng để lập dự toán, xây dựng và phê duyệt giá sản phẩm, dịch vụ, đặt hàng và thanh quyết toán sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

5.2. Định mức này xác định các mức hao phí cho công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao đối với loại phao báo hiệu hàng hải có đường kính D = 2,40 m, rùa có trọng lượng P = 6,0 tấn, địa hình cấp III. Trong các trường hợp khác được điều chỉnh như sau:

- Tùy thuộc vào điều kiện địa lý, hải văn áp dụng hệ số điều chỉnh K_1 theo Bảng A của định mức này.

Bảng A

STT	Cấp địa hình	K_1
(1)	*(2)*	*(3)*
1	Cấp I, II, III	1,0
2	Cấp IV	1,1
3	Cấp V, Cấp VI	1,2

Ghi chú: Cấp địa hình áp dụng tại Bảng A được quy định tại Phụ lục kèm theo của tập định mức này.

- Đối với các loại phao, rùa có kích thước khác thì áp dụng hệ số điều chỉnh K_2 theo Bảng B của định mức này.

Bảng B

STT	Loại phao - rùa	K_2
(1)	*(2)*	*(3)*
1	Đường kính phao D < 2,40 m; trọng lượng rùa P < 6,0 tấn	0,9
2	Đường kính phao D = 2,40 m; trọng lượng rùa 6,0 tấn ≤ P ≤ 9,0 tấn	1,0
3	Đường kính phao 2,40 m < D ≤ 2,90 m; trọng lượng rùa P > 9,0 tấn	1,2

- Thời gian phương tiện di chuyển được xác định theo quãng đường di chuyển thực tế và vận tốc trung bình của phương tiện. Riêng đối với những tàu khi kéo phao vận tốc tính theo Bảng mức 13 của định mức này.

- Phao báo hiệu hàng hải được thay thế để đưa về sửa chữa 01 lần/năm.

- Tần suất kiểm tra độ mòn, quy định giới hạn độ mòn của xích rùa và phụ kiện xích rùa như sau:

+ Tần suất kiểm tra theo Bảng mức 15 của định mức này;

+ Quy định giới hạn về độ mòn theo Bảng mức 16 của định mức này.

5.3. Đối với các nội dung chưa được quy định tại định mức này thì áp dụng theo các định mức, quy định hiện hành có liên quan.

6. Đối tượng áp dụng định mức: Định mức này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc đặt hàng, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải.

Chương II
QUY TRÌNH THỰC HIỆN

I. Quy trình xe ô tô tải, xe cẩu phục vụ công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải

1. Vận chuyển phao, xích phao và phụ kiện xích phao

1.1. Vận chuyển phao, xích phao và phụ kiện xích phao từ bãi để phao đến tàu

- Ô tô tải, ô tô cẩu khởi động máy theo quy trình; di chuyển từ nhà để xe đến bãi để phao; quay trở, nổ máy tại chỗ;
- Ô tô cẩu thực hiện cẩu phao, xích phao, phụ kiện xích phao từ bãi để phao lên ô tô tải;
- Ô tô tải chở phao, xích phao và phụ kiện xích phao ra cầu tàu;
- Ô tô cẩu di chuyển theo ô tô tải;
- Ô tô cẩu thực hiện cẩu phao, xích phao, phụ kiện xích phao xuống cầu tàu hoặc hạ thủy;
- Ô tô tải, ô tô cẩu di chuyển quay về bãi hoặc nhà để xe.

1.2. Vận chuyển phao, xích phao và phụ kiện xích phao từ tàu về bãi để phao

- Ô tô tải, ô tô cẩu khởi động máy theo quy trình; di chuyển từ nhà để xe đến cầu tàu để nhận phao, xích phao và phụ kiện xích phao; quay trở, nổ máy tại chỗ;
- Ô tô cẩu thực hiện cẩu phao, xích phao, phụ kiện xích phao từ cầu tàu lên ô tô tải;
- Ô tô tải chở phao, xích phao và phụ kiện xích phao về bãi để phao;
- Ô tô cẩu di chuyển theo ô tô tải;
- Ô tô cẩu thực hiện cẩu phao, xích phao, phụ kiện xích phao từ ô tô tải xuống bãi để phao;
- Ô tô tải, ô tô cẩu di chuyển quay về nhà để xe.

2. Vận chuyển rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa

2.1. Vận chuyển rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa từ bãi để rùa đến tàu

- Ô tô tải, ô tô cẩu khởi động máy theo quy trình; di chuyển từ nhà để xe đến bãi để rùa; quay trở, nổ máy tại chỗ;
- Ô tô cẩu thực hiện cẩu rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa từ bãi để rùa lên ô tô tải;
- Ô tô tải chở rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa ra cầu tàu;
- Ô tô cẩu di chuyển theo ô tô tải;

- Ô tô cẩu thực hiện cẩu rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa xuống cầu tàu hoặc cẩu treo rùa vào mũi tàu;

- Ô tô tải, ô tô cẩu di chuyển quay về bãi hoặc nhà để xe.

2.2. Vận chuyển rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa từ tàu về bãi để rùa

- Ô tô tải, ô tô cẩu khởi động máy theo quy trình; di chuyển từ nhà để xe đến cầu tàu để nhận rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa; quay trở, nổ máy tại chỗ;

- Ô tô cẩu thực hiện cẩu rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa từ cầu tàu lên ô tô tải;

- Ô tô tải chở rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa về bãi để rùa;

- Ô tô cẩu di chuyển theo ô tô tải;

- Ô tô cẩu thực hiện cẩu rùa, xích rùa và phụ kiện xích rùa từ ô tô tải xuống bãi để rùa;

- Ô tô tải, ô tô cẩu di chuyển quay về nhà để xe.

II. Quy trình thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải bằng phương tiện thủy chuyên dùng

1. Phương tiện thủy thay thả phao có cẩu và hầm hàng

1.1. Công tác thay phao

1.1.1. Nhận phao tại cảng

Tiếp nhận phao (phao, xích phao và phụ kiện):

- Khởi động cần cẩu của tàu;

- Mở nắp hầm hàng;

- Cẩu phao, xích phao và vật tư khác xuống hầm hàng;

- Đóng nắp hầm hàng.

1.1.2. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời cầu cảng, di chuyển đến vị trí phao cần thay.

1.1.3. Thi công thay phao trên luồng

Tàu thực hiện thay phao theo các thao tác sau:

- Hạ ca nô, ca nô di chuyển cập phao được thay
- Khởi động cần cẩu tàu;
- Mở nắp hầm hàng;
- Cẩu phao mới từ hầm hàng lên mặt boong;
- Móc cáp cẩu vào phao cũ, cẩu phao cũ từ dưới nước lên mặt boong;
- Bốt giữ xích rùa, tháo ma ní nối xích phao cũ với xích rùa, lắp ráp ma ní nối xích phao mới với xích rùa;
- Cẩu phao mới xuống nước, ca nô công tác đưa công nhân đến tháo dây cáp cẩu, tháo dây bốt xích rùa;
- Cẩu phao cũ xuống hầm tàu;
- Đóng nắp hầm hàng;
- Cẩu ca nô công tác lên tàu hoặc ca nô về vị trí tập kết;
- Thu dọn mặt boong tàu, làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

1.1.4. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời phao để di chuyển đến vị trí phao khác hoặc về cảng.

1.1.5. Trả phao tại cảng

Trả phao cũ về xưởng để sửa chữa:

- Khởi động cần cẩu của tàu;
- Mở nắp hầm hàng;
- Cẩu phao, xích từ dưới hầm hàng lên ô tô tải ở cầu cảng;
- Đóng nắp hầm hàng.

1.2. Công tác thả phao

1.2.1. Nhận phao tại cảng

Tiếp nhận phao, xích phao, xích rùa, rùa để đi thả phao:

- Khởi động cần cẩu của tàu;

- Mở nắp hầm hàng;

- Cẩu phao, xích phao, xích rùa, rùa và các vật liệu khác xuống tàu và xếp xuống hầm hàng;

- Đóng nắp hầm hàng.

1.2.2. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời cầu cảng để di chuyển đến khu vực thả phao.

1.2.3. Thi công:

- Tiếp cận vị trí thả phao;

- Khởi động cần cẩu tàu;

- Mở nắp hầm hàng;

- Cẩu phao, xích phao, xích rùa và rùa từ hầm hàng lên mặt boong để đấu lắp;

- Hạ ca nô công tác xuống nước;

- Cẩu bốt phao chắc chắn vào mạn tàu;

- Cẩu xích phao, xích rùa và rùa xuống nước vào đúng vị trí đã định vị. Ca nô chở công nhân tháo dây cáp cẩu;

- Tháo dây bốt phao;

- Đóng nắp hầm hàng;

- Cẩu ca nô công tác lên tàu hoặc ca nô về vị trí tập kết;

- Thu dọn mặt boong tàu, làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

1.2.4. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời phao, di chuyển đến vị trí cần thả phao khác hoặc về cảng.

1.3. Công tác điều chỉnh phao

1.3.1. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời cảng, di chuyển từ cảng đến vị trí phao cần điều chỉnh.

1.3.2. Thi công:

- Tiếp cận khu vực điều chỉnh phao;

- Hạ ca nô công tác xuống nước, ca nô di chuyển đến vị trí thi công;

- Khởi động cần cẩu tàu;

- Ca nô đưa công nhân buộc dây cáp cẩu;

- Cẩu phao, xích phao, xích rùa lên mặt boong và rùa lên khỏi mặt nước (nếu thiết bị cẩu không cẩu được rùa do lực bám của bùn hoặc bị vùi lấp thì sử dụng thiết bị xói cát, mức hao phí sẽ căn cứ theo thực tế);

- Tàu vận chuyển phao, xích, rùa đến vị trí mới;

- Thả phao, xích phao, xích rùa và rùa xuống nước vào đúng vị trí đã định vị, ca nô đưa công nhân tháo dây cáp cẩu, tháo các dây bốt;

- Cẩu ca nô công tác lên tàu hoặc ca nô về vị trí tập kết;

- Thu dọn mặt boong tàu, làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

1.3.3. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời phao để di chuyển đến vị trí phao cần điều chỉnh khác hoặc về cầu cảng.

1.4. Công tác thu hồi phao

1.4.1. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời cầu cảng;

- Di chuyển đến khu vực phao cần thu hồi.

1.4.2. Thi công thu hồi phao trên luồng:

Tàu tiếp cận tại khu vực phao cần thu hồi

- Khởi động cần cẩu;

- Mở nắp hầm hàng;

- Hạ ca nô, ca nô đưa công nhân di chuyển đến phao cần thu hồi để buộc dây cáp cẩu;

- Cẩu phao lên boong;

- Dùng cáp bốt xích rùa vào cọc bích tàu;

- Tháo ma ní nối xích phao với xích rùa;

- Cẩu phao xuống hầm hàng;

- Cẩu xích rùa và rùa xuống hầm hàng (nếu thiết bị cẩu không cẩu được rùa do lực bám của bùn hoặc bị vùi lấp thì sử dụng thiết bị xói cát, mức hao phí sẽ căn cứ theo thực tế);

- Đóng nắp hầm hàng;

- Thu dọn mặt boong tàu, làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

1.4.3. Di chuyển: Tàu rời vị trí thu hồi phao di chuyển, làm ma nơ cập cầu cảng.

1.4.4. Trả phao tại cầu cảng

- Khởi động cần cẩu của tàu;

- Mở nắp hầm hàng;

- Cẩu bộ phao từ dưới hầm hàng lên cầu cảng;

- Đóng nắp hầm hàng.

Ghi chú: Đối với phương tiện không có ca nô hỗ trợ thì công nhân di chuyển trực tiếp từ tàu sang phao trong quá trình thi công.

2. Phương tiện thủy thay thả phao có cẩu không có hầm hàng

2.1. Công tác thay phao

2.1.1. Nhận phao tại cảng

Tiếp nhận phao (phao, xích phao và phụ kiện):

- Tàu khởi động máy theo quy trình;

- Cẩu phao, xích phao và vật tư khác sắp xếp xuống mặt boong chằng buộc đảm bảo an toàn.

2.1.2. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời cầu cảng, di chuyển đến vị trí phao cần thay.

2.1.3. Thi công thay phao trên luồng:

- Tàu tiếp cận khu vực phao thay;

- Khởi động cần cẩu của tàu;

- Cẩu phao và xích phao cũ lên mặt boong, bốt giữ xích rùa;

- Tháo ma ní nối xích phao cũ với xích rùa;

- Lắp ráp ma ní nối xích phao mới với xích rùa;

- Cẩu phao mới xuống nước, tháo dây cáp cẩu, tháo dây bốt xích rùa;

- Cẩu đặt phao cũ vào vị trí quy định;

- Kiểm tra an toàn, thu dọn mặt boong tàu, làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

2.1.4. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời phao để di chuyển đến vị trí phao khác hoặc về cầu cảng.

2.1.5. Trả phao tại cảng

Trả phao cũ về xưởng để sửa chữa:

- Tàu làm ma nơ cập cầu cảng;

- Khởi động cần cẩu của tàu;

- Cẩu phao, xích từ mặt boong lên cầu cảng;

- Thu dọn, vệ sinh mặt boong.

2.2. Công tác thả phao

2.2.1. Nhận phao tại cảng

Tiếp nhận phao, xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện để đi thả phao:

- Tàu khởi động máy theo quy trình;

- Cẩu phao, xích phao, xích rùa, rùa và vật liệu khác sắp xếp xuống mặt boong chằng buộc đảm bảo an toàn kỹ thuật.

2.2.2. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời cầu cảng để di chuyển đến khu vực cần thả phao.

2.2.3. Thi công:

- Tàu tiếp cận khu vực thả phao;

- Khởi động cần cẩu của tàu;

- Cẩu, bốt phao vào mạn sà tàu;

- Lắp ráp ma ní nối xích phao với xích rùa;

- Cẩu xích phao, xích rùa và rùa xuống nước vào vị trí đã định vị;

- Tháo dây cáp cẩu, tháo dây bốt phao;

- Kiểm tra an toàn, thu dọn mặt boong, làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

2.2.4. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời phao để di chuyển đến vị trí cần thả phao khác hoặc về cầu cảng.

2.3. Công tác điều chỉnh phao

2.3.1. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời cầu cảng để di chuyển đến vị trí phao cần điều chỉnh.

2.3.2. Thi công:

- Tàu ma nơ cập phao cần điều chỉnh;

- Công nhân sử dụng dây ném hoặc móc kéo phao và bốt giữ phao cho nằm cạnh mạn tàu;

- Công nhân từ boong tàu xuống mặt phao sử dụng cáp móc quai cẩu và bốt ma ní tai phao để cẩu phao;

- Khởi động cần cẩu tàu;

- Cẩu phao, xích phao, xích rùa lên mặt boong và rùa lên khỏi mặt nước (nếu thiết bị cẩu và tời điện không cẩu được rùa do lực bám của bùn hoặc bị vùi lấp thì sử dụng thiết bị xói cát, mức hao phí sẽ căn cứ theo thực tế, mức thời gian sẽ được tính thêm;

- Tàu vận chuyển phao, xích, rùa đến vị trí mới;

- Thả phao, xích phao, xích rùa và rùa xuống nước vào đúng vị trí đã định vị;

- Tháo dây cáp cẩu, tháo các dây bốt phao, xích;

- Thu dọn mặt boong, làm các thủ tục bàn giao phao đã điều chỉnh với trạm quản lý vận hành phao tiêu.

2.3.3. Di chuyển: Tàu làm ma nơ rời phao để di chuyển đến vị trí phao cần điều chỉnh khác hoặc về cầu cảng.

2.4. Công tác thu hồi phao

2.4.1. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời cầu cảng;

- Tàu di chuyển từ cầu cảng đến khu vực cần thu hồi phao.

2.4.2. Thi công thu hồi phao:

- Tàu ma nơ cập phao phải thu hồi;

- Khởi động cần cẩu;

- Công nhân sử dụng dây ném hoặc móc kéo phao và bốt giữ phao cho nằm cạnh mạn tàu;

- Công nhân từ boong tàu xuống mặt phao sử dụng cáp móc quai cẩu và bốt ma ní tai phao để cẩu phao;

- Cẩu phao và xích phao lên mặt boong quàng bốt giữ xích neo vào cọc bích;

- Cẩu xích rùa và rùa lên mặt boong (nếu thiết bị cẩu và tời điện không cẩu được rùa do lực bám của bùn hoặc bị vùi lấp thì sử dụng thiết bị xói cát thổi rùa, mức hao phí sẽ căn cứ theo thực tế);

- Chằng buộc đảm bảo an toàn.

2.4.3. Di chuyển:

- Tàu di chuyển đến vị trí thu hồi phao khác hoặc về cầu cảng.

2.4.4. Trả phao tại cảng:

- Tàu làm ma nơ cập cầu cảng;

- Khởi động cần cẩu của tàu;

- Cẩu bộ phao từ mặt boong lên cầu cảng;

- Thu dọn, vệ sinh mặt boong, bàn giao bộ phao cho đơn vị quản lý.

3. Phương tiện thủy thay thả phao dùng tời điện 12 tấn

3.1. Công tác thay phao

3.1.1. Nhận phao tại cầu cảng:

Cần cẩu bờ cẩu phao, xích phao và phụ kiện, vật liệu khác xuống tàu, cô buộc phao vào mạn tàu.

3.1.2. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời cầu cảng;

- Di chuyển đến vị trí phao cần thay.

3.1.3. Thi công:

- Tàu tiếp cận khu vực phao cần thay;

- Dùng dây cáp bốt xích phao vào cọc bích của tàu;

- Kéo xích phao cũ lên mặt boong bằng tời điện;
- Tháo ma ní nối xích phao cũ với xích rùa, kéo phao cũ ra vị trí mạn tàu;
- Kéo phao mới để lắp ráp ma ní nối xích phao mới với xích rùa;
- Kiểm tra an toàn, thả hệ thống xích neo xuống nước, tháo dây bốt phao;
- Làm các thủ tục bàn giao phao với trạm quản lý vận hành phao tiêu.

3.1.4. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời phao;
- Di chuyển về cầu cảng.

3.1.5. Trả phao cũ tại cảng:

- Cần cẩu bờ cẩu phao, xích phao từ tàu lên cầu cảng;
- Thu dọn, vệ sinh boong tàu.

3.2. Công tác thả phao

3.2.1. Nhận bộ phao tại cầu cảng:

Cần cẩu bờ cẩu phao, xích, rùa và phụ kiện xuống tàu, cô buộc phao vào mạn tàu, treo rùa vào mũi tàu.

3.2.2. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời cầu cảng;
- Di chuyển đến vị trí cần thả phao.

3.2.3. Thi công:

- Tàu tiếp cận khu vực thả phao;
- Kéo phao buộc từ mạn tàu về mũi tàu để chuẩn bị thả;

- Nối xích phao với xích rùa;

- Nối cáp tời điện vào xích rùa;

- Tháo cáp bốt giữ rùa với tàu;

- Dùng tời điện thả từ từ rùa vào vị trí thiết kế;

- Tháo cáp bốt giữ phao với tàu;

- Làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

3.2.4. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời phao;

- Di chuyển về cầu cảng.

3.3. Công tác điều chỉnh phao

3.3.1. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời cầu cảng;

- Di chuyển đến vị trí phao cần điều chỉnh.

3.3.2. Thi công:

- Tàu tiếp cận khu vực phao cần điều chỉnh;

- Dùng dây cáp để quàng xích phao;

- Dùng tời điện kéo xích phao lên mặt boong;

- Dùng dây cáp bốt giữ phao vào mạn tàu, kéo rùa lên khỏi đáy luồng (nếu tời không kéo được rùa do lực bám của bùn thì sử dụng thiết bị xói cát thổi rùa mức hao phí sẽ căn cứ theo thực tế);

- Di chuyển đưa phao, xích, rùa đến vị trí đã định vị;

- Dùng tời điện thả rùa và xích rùa xuống nước vào đúng vị trí thiết kế;

- Tháo cáp bốt giữ phao với tàu;

- Thu dọn mặt boong tàu, làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

3.3.3. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời phao;

- Di chuyển đến vị trí phao khác cần điều chỉnh hoặc về cầu cảng.

3.4. Công tác thu hồi phao

3.4.1. Di chuyển:

- Tàu làm ma nơ rời cầu cảng;

- Di chuyển đến vị trí phao cần thu hồi.

3.4.2. Thi công:

- Tàu tiếp cận khu vực phao cần thu hồi;

- Dùng dây cáp để quàng xích phao;

- Dùng tời điện kéo xích phao lên mặt boong;

- Dùng dây cáp bốt giữ phao vào mạn tàu;

- Dùng tời điện kéo rùa lên khỏi mặt nước, cô buộc vào mũi tàu (nếu tời không kéo được rùa do lực bám của bùn thì sử dụng thiết bị xói cát thổi rùa, mức hao phí sẽ căn cứ theo thực tế);

- Thu dọn mặt boong tàu, làm thủ tục thu hồi phao với đơn vị quản lý luồng.

3.4.3. Di chuyển: Di chuyển về cầu cảng.

3.4.4. Trả phao tại cảng:

- Làm ma nơ cập cầu cảng;

- Cần cẩu bờ cẩu phao, xích, rùa từ tàu lên cầu cảng;

- Thu dọn vệ sinh boong tàu;

- Bàn giao phao thu hồi cho đơn vị quản lý.

4. Thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải D = 5,0 m bằng cụm phương tiện tàu kéo 1200 hp

4.1. Công tác thay phao

4.1.1. Nhận phao (gồm phao, xích phao và phụ kiện):

- Xe cẩu, xe tải khởi động theo quy trình;

- Cẩu xích phao lên mặt phao rồi cô buộc lại và cẩu phao từ bãi lên xe;

- Xe cẩu và xe tải di chuyển đến khu vực của triền đà. Sau đó cẩu phao từ xe tải xuống xe triền;

- Khởi động hệ thống của triền đà theo quy định, kê kích phao và đưa phao xuống nước tại điểm mút của đường triền;

- Tàu kéo tập kết tại cảng; làm ma nơ rời cầu cảng và tiếp nhận phao tại điểm mút của đường triền;

- Cô buộc phao vào tàu kéo.

4.1.2. Di chuyển:

- Tàu kéo kéo phao ra khu vực phao cần thay;

- Tàu cẩu ma nơ rời cầu cảng; di chuyển và tập kết tại khu vực phao cần thay;

- Phương tiện lặn ma nơ rời cầu cảng, di chuyển và tập kết tại khu vực phao cần thay.

4.1.3. Thi công thay phao:

- Tàu cẩu dùng dây quàng phao cũ và cô buộc vào mạn tàu;

- Thợ lặn móc cáp xích phao cũ để tàu cẩu cẩu xích lên boong;

- Tàu cẩu cẩu xích phao cũ lên boong;

- Bốt xích rùa vào cọc bích;

- Tháo ma ní nối xích phao cũ với xích rùa;
- Tàu cẩu kéo phao cũ ra, tàu kéo đưa phao mới vào vị trí gần cọc bích tàu cẩu;
- Tàu cẩu cẩu xích phao của phao mới lên mặt boong, lắp ráp ma ní nối xích phao mới với xích rùa;
- Cẩu xích phao xuống nước;
- Tháo cáp bốt xích rùa;
- Thu dọn mặt boong tàu cẩu, làm các thủ tục bàn giao giữa tàu và trạm quản lý vận hành phao tiêu;
- Tàu kéo tiếp nhận phao cũ.

4.1.4. Di chuyển:

- Tàu cẩu làm ma nơ và di chuyển về cầu cảng;
- Tàu kéo, kéo phao cũ di chuyển về điểm mút của đường triền để chuyển phao và về nơi tập kết;
- Phương tiện lặn làm ma nơ rời về nơi tập kết.

4.1.5. Trả phao cũ tại cảng:

- Khởi động triền đà theo quy định;
- Kê kích phao trên xe triền và kéo phao từ dưới nước lên bờ;
- Xe cẩu cẩu phao từ xe triền lên xe tải để vận chuyển phao về nơi quy định.

4.2. Công tác thả phao

4.2.1. Nhận 01 bộ phao (gồm phao, xích, rùa và phụ kiện) tại khu vực triền:

- Xe cẩu, xe tải khởi động theo quy trình;
- Cẩu phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện hoặc rùa lên xe tải;
- Cẩu phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện hoặc rùa từ xe tải xuống xe triền;

- Kê kích phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện hoặc rùa và đưa xuống nước tại điểm mút của đường triền;

- Sà lan cẩu và tàu kéo ma nơ rời cầu cảng, tiếp nhận phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện hoặc rùa tại điểm mút của đường triền;

- Thợ lặn móc cáp cẩu vào rùa để cô buộc vào sà lan;

- Cô buộc phao hoặc rùa vào sà lan;

- Cẩu xích phao, xích rùa và phụ kiện lên sà lan.

4.2.2. Di chuyển:

- Sà lan cẩu, tàu kéo: ma nơ rời điểm tiếp nhận phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện hoặc rùa di chuyển đến vị trí phao cần thả (03 lần);

- Phương tiện lặn: ma nơ rời bến, di chuyển đến vị trí phao cần thả (02 lần).

4.2.3. Thi công:

- Sà lan cẩu thả rùa thứ nhất vào vị trí cần thả;

- Thợ lặn tháo cáp cẩu rùa thứ nhất;

- Tàu kéo kéo sà lan di chuyển về nhận phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện tại điểm mút của đường triền;

- Sà lan cẩu và tàu kéo kéo phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện đến vị trí rùa thứ nhất;

- Sà lan cẩu cẩu xích phao, xích rùa, phụ kiện vào vị trí rùa thứ nhất;

- Thợ lặn đấu lắp ma ní nối xích rùa với rùa thứ nhất;

- Tháo bốt phao với sà lan cẩu;

- Tàu kéo kéo sà lan di chuyển về nhận rùa thứ hai tại điểm mút của đường triền;

- Sà lan cẩu thả rùa thứ hai vào vị trí cần thả;

- Thợ lặn tháo cáp cẩu rùa thứ hai;

- Sà lan cẩu cẩu xích nối hai rùa và phụ kiện vào vị trí giữa hai quai rùa;
- Thợ lặn đấu lắp ma ní nối xích rùa thứ nhất với rùa thứ hai;
- Kiểm tra an toàn, thu dọn mặt boong, làm các thủ tục bàn giao giữa sà lan và trạm quản lý vận hành phao tiêu.

4.2.4. Di chuyển:

Sà lan cẩu, tàu kéo và phương tiện lặn ma nơ rời phao để di chuyển về vị trí tập kết.

4.3. Công tác điều chỉnh phao:

4.3.1. Di chuyển:

- Sà lan cẩu và tàu kéo: ma nơ rời bến và di chuyển đến vị trí phao cần điều chỉnh;
- Phương tiện lặn: ma nơ rời bến, di chuyển đến vị trí phao cần điều chỉnh.

4.3.2. Thi công:

- Thợ lặn tháo ma ní nối xích giữa 02 rùa;
- Thợ lặn móc cáp cẩu vào rùa thứ nhất để di chuyển rùa đến vị trí mới;
- Sà lan cẩu rùa thứ nhất và tàu kéo kéo sà lan di chuyển rùa thứ nhất đến vị trí mới;
- Thợ lặn tháo cáp cẩu rùa thứ nhất khi đã vào vị trí mới;
- Thợ lặn tháo ma ní nối xích rùa thứ hai với xích phao để di chuyển phao đến vị trí mới;
- Sà lan cẩu phao, xích phao và xích rùa đến vị trí mới;
- Thợ lặn nối xích rùa với rùa thứ nhất tại vị trí mới;
- Thợ lặn móc cáp cẩu vào rùa thứ hai để di chuyển đến vị trí mới;
- Sà lan cẩu rùa thứ hai và tàu kéo kéo sà lan di chuyển rùa thứ hai đến vị trí mới;
- Thợ lặn tháo cáp cẩu rùa thứ hai khi đã vào vị trí mới;

- Thợ lặn nối hai rùa với nhau;

- Tháo dây cáp cẩu, tháo các dây bốt phao, xích;

- Kiểm tra an toàn, thu dọn mặt boong, làm các thủ tục bàn giao với trạm quản lý vận hành phao tiêu.

4.3.3. Di chuyển:

Sà lan cẩu, tàu kéo và phương tiện lặn ma nơ rời phao để di chuyển đến vị trí phao cần điều chỉnh khác hoặc về vị trí tập kết.

4.4. Công tác thu hồi phao:

4.4.1. Di chuyển:

- Sà lan cẩu và tàu kéo: ma nơ rời bến và di chuyển đến vị trí phao cần thu hồi (03 lần);

- Phương tiện lặn: ma nơ rời bến, di chuyển đến vị trí phao cần thu hồi (03 lần).

4.4.2. Thi công:

- Thợ lặn tháo ma ní nối xích giữa 02 rùa;

- Thợ lặn móc cáp cẩu vào rùa thứ nhất;

- Sà lan cẩu rùa thứ nhất bốt vào mạn sà lan, tàu kéo kéo sà lan di chuyển về điểm mút của đường triền;

- Thợ lặn tháo ma ní nối xích rùa thứ hai với xích phao, xích rùa;

- Sà lan cẩu phao bốt vào mạn sà lan, xích phao và xích rùa lên boong di chuyển về điểm mút của đường triền;

- Thợ lặn móc cáp cẩu vào rùa thứ hai;

- Sà lan cẩu rùa thứ hai bốt vào mạn sà lan và tàu kéo kéo sà lan di chuyển về điểm mút của đường triền;

- Kiểm tra an toàn, thu dọn mặt boong, làm các thủ tục bàn giao.

4.4.3. Di chuyển:

Sà lan cẩu, tàu kéo và phương tiện lặn ma nơ rời điểm mút của đường triền di chuyển đến về nơi tập kết.

4.4.4. Trả 01 bộ phao (gồm phao, xích, rùa và phụ kiện) tại khu vực triền:

- Thợ lặn kê kích phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện hoặc rùa cố định vào xe triền;

- Kéo xe triền (chở phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện) lên bờ;

- Xe cẩu, xe tải khởi động theo quy trình;

- Cẩu phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện từ xe triền lên xe tải;

- Cẩu phao, xích phao, xích rùa và phụ kiện hoặc rùa từ xe tải xuống nơi tập kết.

4.5. Tốc độ di chuyển trung bình của cụm phương tiện tàu kéo 1200 hp:

- Khi kéo phao hoặc rùa: 2 hải lý/giờ;

- Khi không kéo phao hoặc rùa: 4 hải lý/giờ.

* Vận tốc khai thác trung bình khi kéo phao hoặc rùa của phương tiện được xác định trong điều kiện sóng cấp 3, tại chế độ hoạt động 85% công suất định mức.

5. Quy trình kiểm tra xích rùa, phụ kiện xích rùa

Khi thực hiện công tác thay phao, kết hợp công tác kiểm tra xích rùa, phụ kiện xích rùa như sau:

- Dùng cẩu (hoặc tời) kéo căng xích rùa đưa đoạn xích rùa (từ xích phao đến mặt nước) lên mặt boong tàu;

- Dùng cáp bốt giữ xích trên boong tàu;

- Vệ sinh làm sạch xích rùa và phụ kiện;

- Kiểm tra trực quan, sử dụng thước kẹp để đo đường kính xích rùa, phụ kiện xích rùa tại đoạn bị mòn và xác định vị trí mắt xích mòn nhất;

- Ghi chép số liệu đo, chụp ảnh lưu hồ sơ;

- Thả bốt giữ xích.

6. Quy trình thay xích rùa, phụ kiện xích rùa

Được thực hiện kết hợp trong công tác thay phao định kỳ hàng năm, thực hiện đầy đủ công tác thay phao định kỳ hàng năm, ngoài ra còn thực hiện các bước sau:

6.1. Đối với tàu dùng cần cẩu:

- Dùng cần cẩu kéo căng xích rùa;

- Thả phao dấu đánh dấu vị trí rùa;

- Sử dụng cẩu để đưa rùa, xích rùa, phụ kiện xích rùa lên mặt boong tàu (trong trường hợp không cẩu rùa lên được thì sử dụng thợ lặn để thổi bùn cát vùi lấp rùa);

- Dùng cáp buộc giữ rùa cố định;

- Tháo ma ní nối xích rùa với quai rùa;

- Thu xích rùa, phụ kiện xích rùa;

- Thay xích rùa, phụ kiện xích rùa mới;

- Đấu lắp ma ní xích rùa với quai rùa;

- Di chuyển đến vị trí phao dấu;

- Cẩu rùa để thả rùa vào vị trí.

6.2. Đối với tàu dùng tời điện:

- Dùng tời kéo căng xích rùa;

- Thả phao dấu đánh dấu vị trí rùa;

- Sử dụng tời để đưa rùa, xích rùa, phụ kiện xích rùa lên mặt nước (trong trường hợp không tời rùa lên được thì sử dụng thợ lặn để thổi bùn cát vùi lấp rùa);

- Dùng cáp buộc giữ rùa cố định;

- Tháo ma ní nối xích rùa với quai rùa;

- Thu xích rùa, phụ kiện xích rùa;

- Thay xích rùa, phụ kiện xích rùa mới;

- Đấu lắp ma ní xích rùa với quai rùa;

- Di chuyển đưa rùa vào vị trí phao dấu;

- Tháo cáp buộc giữ rùa để thả rùa vào vị trí.

6.3. Đối với phao 5,0m, hệ thống rùa neo 80 tấn (40 tấn/01 rùa x 2 rùa)

- Kéo căng xích rùa;

- Dùng thợ lặn để thổi bùn cát vùi lấp rùa;

- Cắt ma ní nối xích rùa với rùa;

- Kéo xích rùa cũ lên tàu;

- Thả xích rùa mới từ tàu xuống vị trí rùa;

- Dùng thợ lặn đấu lắp xích rùa mới với quai rùa.

III. Phương tiện thủy quản lý luồng tháo, lắp thiết bị phục vụ thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải

Quy trình tháo lắp, thiết bị báo hiệu hàng hải trên luồng phục vụ công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải như sau:

- Chuẩn bị dụng cụ, nhận vật tư, trang bị thiết bị bảo vệ cá nhân, trang bị cứu sinh theo quy định;

- Chuẩn bị phương tiện, khởi động máy theo quy trình;

- Ma nơ rời cầu cảng hoặc bến đỗ;

- Di chuyển đến vị trí phao;

- Ma nơ cập phao báo hiệu hàng hải để công nhân lên phao để tháo thiết bị đèn;

- Ma nơ rời phao;

- Công nhân thực hiện tháo đèn, thiết bị nguồn cung cấp năng lượng và các thiết bị báo hiệu hàng hải khác để phục vụ công tác thay, thả, điều chỉnh hoặc thu hồi phao báo hiệu hàng hải;

- Nổ máy tại chỗ thường trực cảnh giới;

- Ma nơ cập phao tiếp nhận thiết bị và đón công nhân;

- Ma nơ rời phao;

- Di chuyển đến vị trí neo đậu hoặc quay về trạm;

- Quy trình lắp thiết bị được lặp lại như tháo thiết bị;

- Di chuyển đến vị trí báo hiệu khác hoặc quay về trạm;

- Ma nơ cập cầu cảng hoặc bến đỗ;

- Bàn giao cho trạm dụng cụ, vật tư còn tồn sau chuyến công tác.

Chương III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Xe ô tô tải, xe cẩu phục vụ công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải

Bảng mức 1: Định mức thời gian thi công các loại phao có đường kính 2,4m, rùa 6 tấn

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Hao phí thời gian (giờ)	
			Xe cẩu 16 ÷ 25 tấn	Xe tải 7 ÷ 10 tấn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Khởi động máy theo quy trình	01 lượt	0,25	0,25

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Hao phí thời gian (giờ)	
			Xe cẩu 16 ÷ 25 tấn	Xe tải 7 ÷ 10 tấn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2	Di chuyển vào vị trí cẩu phù hợp (cự ly trung bình 30m)	01 lượt	0,75	0,50
3	Cẩu phao, xích phao và phụ kiện lên, xuống xe tải			
3.1	Cẩu phao thép, xích phao và phụ kiện lên, xuống xe tải	01 bộ	0,45	0,45
3.2	Cẩu phao PPC, xích phao và phụ kiện lên, xuống xe tải	01 bộ	0,40	0,40
4	Cẩu rùa, xích rùa và phụ kiện lên, xuống xe tải	01 bộ	0,40	0,40

Ghi chú:

- Hao phí nhiên liệu cho ô tô tải và ô tô cẩu khi cẩu được xác định theo tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu;

- Đối với các chủng loại phao, rùa khác thì mức hao phí thời gian khi cẩu phao, rùa, xích lên xuống xe tải và di chuyển được điều chỉnh với hệ số K2 tại Bảng B của tập định mức này.

Bảng mức 2: Định mức thời gian thi công loại phao có đường kính 5,0m, hệ thống rùa neo 80 tấn (40 tấn/01 rùa x 2 rùa)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Hao phí thời gian (giờ)	
			Xe cẩu 110 tấn	Xe tải 50 tấn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Khởi động máy theo quy trình	01 lượt	0,25	0,25
2	Di chuyển vào vị trí cẩu phù hợp (cự ly trung bình 30m)	01 lượt	0,75	0,50
3	Cẩu phao, xích phao và phụ kiện lên, xuống xe tải			

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Hao phí thời gian (giờ)	
			Xe cẩu 110 tấn	Xe tải 50 tấn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
3.1	Cẩu phao thép, xích phao và phụ kiện lên, xuống xe tải	01 bộ	1,00	1,00
3.2	Cẩu phao PPC, xích phao và phụ kiện lên, xuống xe tải	01 bộ	0,90	0,90
4	Cẩu 01 rùa 40 tấn, xích rùa và phụ kiện lên, xuống xe tải	01 bộ	0,90	0,90

2. Thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải bằng phương tiện thủy chuyên dùng

2.1. Phương tiện thủy thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao có hầm hàng sử dụng cẩu từ 12 ÷ 16 tấn

2.1.1. Thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao bằng tàu Cửu Long

Bảng mức 3: Định mức thời gian thi công

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Mở hoặc đóng nắp hầm hàng tại cầu cảng	01 lần	0,35	0,35		0,35
2	Nhận phao, xích phao và phụ kiện phao tại cầu cảng					
2.1	Nhận phao thép, xích phao và phụ kiện phao tại cầu cảng	01 bộ	0,55	0,55		
2.2	Nhận phao PPC, xích phao và phụ kiện phao tại cầu cảng	01 bộ	0,50	0,50		

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
3	Nhận xích rùa, rùa, phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ		0,55		
4	Tàu làm ma nơ	01 lượt	0,34	0,34	0,34	0,34
5	Thi công phao trên luồng (bao gồm thời gian đóng, mở nắp hầm hàng)					
5.1	Thi công phao thép trên luồng	01 bộ	3,00	3,16	3,50	3,16
5.2	Thi công phao PPC trên luồng	01 bộ	2,70	2,84	3,15	2,84
6	Trả phao, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
6.1	Trả phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,55			0,55
6.2	Trả phao PPC, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,50			0,50
7	Trả xích rùa, rùa và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ				0,55
8	Kiểm tra xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	1,00			
9	Thay xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	2,00			

Ghi chú:

- Nội dung công việc tại mục 8, 9 thực hiện theo Bảng mức 15 của tập định mức này;

- Công tác thả phao/thu hồi phao: khi nhận/trả tiếp các bộ phao khác trong một chuyến thì cộng thêm 0,75 giờ cho 01 bộ

- Thời gian phương tiện di chuyển trên luồng tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện.

Bảng mức 4: Định mức công suất hoạt động của máy chính, máy phát điện

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Máy chính - Tàu làm ma nơ - Tàu hành trình - Tàu thi công trên luồng - Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng	350 hp	 2 2 2 2	 35 85 55 35	
2	Máy phát điện	100 hp			
	- Tàu làm ma nơ		2		45
	- Tàu hành trình		1		60
	- Tàu thi công trên luồng		2		65
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		2		55
	- Tàu nằm chờ		1		30

Ghi chú: Neđm và Pmax quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu.

2.1.2. Thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao bằng tàu An Bang

Bảng mức 5: Định mức thời gian thi công

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Mở hoặc đóng nắp hầm hàng tại cầu cảng	01 lần	0,35	0,35		0,35
2	Nhận phao, xích phao và phụ kiện phao tại cầu cảng					
2.1	Nhận phao thép, xích phao và phụ kiện phao tại cầu cảng	01 bộ	0,55	0,55		
2.2	Nhận phao PPC, xích phao và phụ kiện phao tại cầu cảng	01 bộ	0,50	0,50		
3	Nhận xích rùa, rùa, phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ		0,55		
4	Tàu làm ma nơ	01 lượt	0,34	0,34	0,34	0,34
5	Thi công phao trên luồng (bao gồm thời gian đóng, mở nắp hầm hàng)					
5.1	Thi công phao thép trên luồng	01 bộ	2,22	2,63	2,67	2,08
5.2	Thi công phao PPC trên luồng	01 bộ	2,00	2,37	2,40	1,87
6	Trả phao, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
6.1	Trả phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,55			0,55

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
6.2	Trả phao PPC, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,50			0,50
7	Trả xích rùa, rùa và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ				0,55
8	Kiểm tra xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	1,00			
9	Thay xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	2,00			

Ghi chú:

- Ca nô công tác tham gia hoạt động thi công thay phao trên luồng, mức hao phí thời gian 1,33 giờ cho 01 bộ;

- Công tác thả phao/thu hồi phao: khi nhận/trả tiếp các bộ phao khác trong một chuyến thì cộng thêm 0,75 giờ cho 01 bộ;

- Nội dung công việc tại mục 8, 9 thực hiện theo Bảng mức 15 của tập định mức này;

- Thời gian phương tiện di chuyển trên luồng tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện.

Bảng mức 6: Định mức công suất hoạt động của máy chính, máy phát điện và ca nô công tác

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Máy chính	550 hp			
	- Tàu làm ma nơ		2	30	

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	- Tàu hành trình		2	85	
	- Tàu thi công trên luồng		2	50	
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		2	30	
2	Máy phát điện	299 hp			
	- Tàu làm ma nơ		2		50
	- Tàu hành trình		1		65
	- Tàu thi công trên luồng		2		85
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		2		75
	- Tàu nằm chờ		1		50
3	Máy ca nô công tác	25 hp	1	50	

Ghi chú: Neđm và Pmax quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu.

2.2. Phương tiện thủy thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao sử dụng cẩu từ 12 ÷ 16 tấn không có hầm hàng

2.2.1. Thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao bằng tàu VT-0311

Bảng mức 7: Định mức thời gian thi công

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Nhận phao, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
1.1	Nhận phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,42	0,42		
1.2	Nhận phao PPC, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,38	0,38		
2	Nhận xích rùa, rùa, phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ		0,50		0,50
3	Tàu làm ma nơ	01 lượt	0,34	0,34	0,34	0,34
4	Thi công phao trên luồng					
4.1	Thi công phao thép trên luồng	01 bộ	2,48	3,23	2,50	2,50
4.2	Thi công phao PPC trên luồng	01 bộ	2,23	2,91	2,25	2,25
5	Trả phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
5.1	Trả phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,42			0,42

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
5.2	Trả phao PPC, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,38			0,38
6	Trả xích rùa, rùa và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ				0,50
7	Kiểm tra xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	1,00			
8	Thay xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	2,00			

Ghi chú:

- Công tác thay phao: khi nhận/trả tiếp các bộ phao khác trong một chuyến thì cộng thêm 0,25 giờ cho 01 bộ;

- Công tác thả phao/thu hồi phao: khi nhận/trả tiếp các bộ phao khác trong một chuyến thì cộng thêm 0,67 giờ cho 01 bộ;

- Nội dung công việc tại mục 7, 8 thực hiện theo Bảng mức 15 của tập định mức này;

- Thời gian phương tiện di chuyển trên luồng tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện.

Bảng mức 8: Định mức công suất hoạt động của máy chính, máy phát điện

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Máy chính	278 hp			

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	- Tàu làm ma nơ		2	30	
	- Tàu hành trình		2	85	
	- Tàu thi công trên luồng		2	50	
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		2	30	
2	Máy phát điện	195 hp			
	- Tàu làm ma nơ		1		40
	- Tàu hành trình		1		35
	- Tàu thi công trên luồng		1		75
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		1		65
3	Máy phát điện	76 hp			
	- Tàu nằm chờ		1		60

Ghi chú: Neđm và Pmax quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu.

2.2.2. Thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao bằng tàu Cửu Long 02

Bảng mức 9: Định mức thời gian thi công

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Trả phao, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
1.1	Nhận phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,42	0,42		
1.2	Nhận phao PPC, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,38	0,38		
2	Nhận xích rùa, rùa, phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ		0,50		
3	Tàu làm ma nơ	01 lượt	0,33	0,33	0,33	0,33
4	Thi công phao trên luồng					
4.1	Thi công phao thép trên luồng	01 bộ	2,22	2,63	2,67	2,08
4.2	Thi công phao PPC trên luồng	01 bộ	2,00	2,37	2,40	1,87
5	Trả phao, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
5.1	Trả phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,42			0,42
5.2	Trả phao PPC, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,38			0,38

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
6	Trả xích rùa, rùa, phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ				0,50
7	Kiểm tra xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	1,00			
8	Thay xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	2,00			

Ghi chú:

- Công tác thay phao: khi nhận/trả tiếp các bộ phao khác trong một chuyến thì cộng thêm 0,25 giờ cho 01 bộ;

- Công tác thả phao/thu hồi phao: khi nhận/trả tiếp các bộ phao khác trong một chuyến thì cộng thêm 0,67 giờ cho 01 bộ;

- Nội dung công việc tại mục 7, 8 thực hiện theo Bảng mức 15 của tập định mức này;

- Thời gian phương tiện di chuyển trên luồng tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện.

Bảng mức 10: Định mức công suất hoạt động của máy chính, máy phát điện

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Máy chính	322 hp			
	- Tàu làm ma nơ		2	30	

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	- Tàu hành trình		2	85	
	- Tàu thi công trên luồng		2	50	
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		2	30	
2	Máy phát điện	242 hp			
	- Tàu làm ma nơ		1		35
	- Tàu hành trình		1		25
	- Tàu thi công trên luồng		1		60
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		1		50
3	Máy phát điện	90 hp			
	- Tàu nằm chờ		1		70

Ghi chú: Neđm và Pmax quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu.

2.3. Phương tiện thủy thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao sử dụng tời điện từ 10 ÷ 15 tấn

Bảng mức 11: Định mức thời gian thi công

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Nhận phao, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
1.1	Nhận phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,55	0,55		
1.2	Nhận phao PPC, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,50	0,50		
2	Nhận xích rùa, rùa, phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ		0,55		
3	Tàu làm ma nơ	01 lượt	0,25	0,25	0,25	0,25
4	Thi công phao trên luồng					
4.1	Thi công phao thép trên luồng	01 bộ	2,00	1,58	3,00	2,52
4.2	Thi công phao PPC trên luồng	01 bộ	1,80	1,42	2,70	2,27
5	Trả phao, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
5.1	Trả phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,55			0,55

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
5.2	Trả phao PPC, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	0,50			0,50
6	Trả xích rùa, rùa và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ				0,55
7	Kiểm tra xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	1,00			
8	Thay xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	3,00			

Ghi chú:

- Nội dung công việc 7, 8 thực hiện theo Bảng mức 15 của tập định mức này;

- Thời gian phương tiện di chuyển trên luồng tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện.

Bảng mức 12: Định mức công suất hoạt động của máy chính, máy phát điện

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Máy chính	135 ÷ 350 hp			
	- Tàu làm ma nơ		1	30	
	- Tàu hành trình		1	85	

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	- Tàu thi công trên luồng		1	60	
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		1	25	
2	Máy phát điện				
2.1	Công suất máy phát điện	Pmax > 30 kw			
	- Tàu làm ma nơ		1		25
	- Tàu hành trình		1		25
	- Tàu thi công trên luồng		1		65
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		1		25
	- Tàu nằm chờ		1		25
2.2	Công suất máy phát điện	20 kww < Pmax ≤ 30 kw			
	- Tàu làm ma nơ		1		35
	- Tàu hành trình		1		30
	- Tàu thi công trên luồng		1		65

STT	Nội dung công việc	Công suất định mức	Số lượng máy hoạt động	Mức công suất khai thác máy chính (%Neđm)	Mức phụ tải sử dụng máy phát điện (%Pmax)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		1		35
	- Tàu nằm chờ		1		30
2.2	Công suất máy phát điện	Pmax ≤ 20 kw			
	- Tàu làm ma nơ		1		40
	- Tàu hành trình		1		35
	- Tàu thi công trên luồng		1		70
	- Tàu nhận, trả phao thép, phao PPC, xích phao và phụ kiện xích phao, xích rùa, rùa và phụ kiện xích rùa tại cầu cảng		1		35
	- Tàu nằm chờ		1		35

Ghi chú:

- Trong thời gian tàu nằm chờ (khi neo, đỗ trực tại bến) thì phương tiện thủy được chạy máy phát điện 12 giờ/ngày để phục vụ sinh hoạt;

- Neđm và Pmax quy định tại tập Định mức kinh tế - kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu.

Bảng mức 13: Định mức vận tốc di chuyển trung bình khi kéo phao

Công suất của phương tiện	Vận tốc trung bình khi kéo phao (hải lý/giờ)
Tàu có công suất máy chính ≤ 350 hp	4,0

Ghi chú: Vận tốc khai thác trung bình khi kéo phao của tàu được xác định trong điều kiện sóng cấp 3 tại chế độ hoạt động 85% công suất định mức.

2.4. Phương tiện thủy thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao D = 5,0 m bằng cụm phương tiện thủy có công suất máy chính 1200 hp

Bảng mức 14: Định mức thời gian thi công bằng cụm phương tiện thủy có công suất máy chính 1200 hp

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Nhận phao, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng					
1.1	Nhận phao thép, xích phao và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ	1,25	1,25		
1.2	Nhận phao PPC, xích phao, và phụ kiện kiện tại cầu cảng	01 bộ	1,12	1,12		
2	Nhận xích rùa, rùa, phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ		3,75		
3	Tàu làm ma nơ	01 lượt	0,45	0,45	0,45	0,45
4	Thi công phao trên luồng					
4.1	Thi công phao thép trên luồng	01 bộ	3,00	9,00	10,0	10,0
4.2	Thi công phao PPC trên luồng	01 bộ	2,70	8,10	9,00	9,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức hao phí thời gian (giờ)			
			Thay phao	Thả phao	Điều chỉnh phao	Thu hồi phao
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
5	Trả phao, xích phao tại cầu cảng					
5.1	Trả phao thép, xích phao tại cầu cảng	01 bộ	1,42			1,42
5.2	Trả phao PPC, xích phao tại cầu cảng	01 bộ	1,28			1,28
6	Trả xích rùa, rùa và phụ kiện tại cầu cảng	01 bộ				3,58
7	Kiểm tra xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	1,00			
8	Thay xích rùa và phụ kiện xích rùa	01 bộ	3,00			

Ghi chú:

- Cụm phương tiện khi thay phao: Tàu kéo 1200 cv và tàu cẩu 12 tấn công suất 600 cv;

- Cụm phương tiện khi thả và điều chỉnh phao: Tàu kéo 1200 cv và sà lan 400 tấn đặt cẩu 100 tấn;

- Cụm phương tiện phục vụ gồm có: Hệ thống triền đà; phương tiện lặn 150 cv và thợ lặn;

- Bảng mức 14 áp dụng cho 01 bộ phao D =5,0 m và 02 bộ rùa 40 tấn;

- Nội dung công việc tại mục 7, 8 thực hiện theo Bảng mức 15 của tập định mức này;

- Thời gian phương tiện di chuyển trên luồng tính theo thực tế quãng đường di chuyển và tốc độ khai thác trung bình của phương tiện.

2.5. Định mức tần suất kiểm tra xích rùa và phụ kiện xích rùa

Các phao báo hiệu hàng hải được bố trí ở trên luồng có đặc điểm địa hình khác nhau, tần suất công tác kiểm tra xích rùa và phụ kiện được quy định tại Bảng mức 15 của định mức này.

Bảng mức 15: Tần suất kiểm tra xích rùa và phụ kiện xích rùa

STT	Cấp địa hình	Tần suất	Ghi chú
1	I, II, III, IV	03 năm/01 lần	
2	V, VI	02 năm/01 lần	

Ghi chú:

- Đối với các phao thuộc các tuyến luồng: Lệ Môn (từ phao 0 đến phao 8), Cửa Hội (từ phao 0 đến phao 6), Cửa Gianh (từ phao 0 đến phao 6), Cửa Việt (từ phao 0 đến phao 2), Thuận An (từ phao 0 đến phao 4), Phan Thiết tần suất kiểm tra: 01 năm/01 lần;

- Cấp địa hình được quy định tại Phụ lục kèm theo của tập định mức này.

Bảng mức 16: Quy định giới hạn độ mòn của xích rùa, phụ kiện xích rùa cần thay thế

STT	Hạng mục kiểm tra	Giới hạn độ mòn cần thay thế	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Xích rùa, mắt nối	≥ 26%	
2	Ma ní		
2.1	Then ngang tại đoạn giữa	≥ 26%	
2.2	Then ngang tại hai lỗ đầu ma ní	> 2,5%	
2.3	Hai lỗ đầu ma ní	> 2,5%	

Ghi chú: Mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công công tác thay xích rùa và phụ kiện xích rùa áp dụng định mức quy định tại Bảng mức 13 của tập Định mức kinh tế - kỹ thuật sửa chữa phao báo hiệu hàng hải.

2.6. Định mức phương tiện thủy quản lý luồng tháo, lắp thiết bị phục vụ thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao

Mức hao phí thời gian thi công của phương tiện quản lý luồng tháo, lắp thiết bị phục vụ thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao được quy định tại Bảng mức 17 của định mức này.

Bảng mức 17: Định mức hao phí thời gian thi công của phương tiện thủy quản lý luồng tháo, lắp thiết bị phục vụ thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao

STT	Nội dung công việc	Hao phí			
		Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng	Thời gian (giờ)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Chuẩn bị dụng cụ, vật tư, trang bị cứu sinh theo quy định cho 01 chuyến công tác		chuyến		0,25
2	Tháo, lắp đèn các loại	Bulon	bộ	04	0,25
3	Tháo, lắp bình ắc quy, dây dẫn, bảng pin năng lượng mặt trời	Bulon	bộ	08	0,25
4	Tháo, lắp anten GPS	Bulon	bộ	04	0,15
5	Tháo, lắp anten VHF	Bulon	bộ	04	0,15
6	Tháo, lắp thiết bị AIS	Bulon	bộ	04	0,15
7	Tháo, lắp thiết bị RACON	Bulon	bộ	04	0,25
8	Thời gian di chuyển trên luồng		chuyến		*Xác định theo thời gian hoạt động của phương tiện thủy*

Ghi chú:

- Công nhân bậc 1,0/5, mỗi kíp thợ 02 người/chuyến;

- Ma nơ phương tiện thủy cập, rời cầu cảng hoặc bến đỗ; cập, rời phao báo hiệu tính theo Bảng mức 10 trong tập Định mức kinh tế - kỹ thuật Vận hành, bảo trì hệ thống luồng hàng hải công cộng;

- Các nội dung công việc tại mục 2, 3, 4, 5, 6, 7 được tính cho 01 phao báo hiệu;

- Các nội dung công việc tại mục 3, 4, 5, 6, 7 được xác định theo chủng loại thiết bị báo hiệu lắp đặt thực tế trên phao báo hiệu;

- Thời gian di chuyển trên luồng được xác định trên cơ sở quãng đường từ trạm quản lý luồng đến báo hiệu (thực hiện thay, thả, điều chỉnh, thu hồi) và vận tốc trung bình của phương tiện quản lý luồng.

2.7. Hao phí nhân công của phương tiện trong công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu

Hao phí nhân công của phương tiện được xác định bằng công thức: N = T.B/A

Trong đó:

N: Hao phí lao động (công).

T: Thời gian phương tiện thủy, phương tiện bộ phục vụ thay, thả, điều chỉnh thu hồi phao báo hiệu hàng hải được quy định tại định mức này;

B: được xác định như sau:

- Đối với phương tiện thủy: B là số lượng thuyền viên được bố trí trên phương tiện thủy theo định biên an toàn (người);

- Đối với phương tiện bộ: B là số lượng lái xe, phụ xe bố trí theo quy định.

A: Số giờ lao động trong ngày theo chế độ hiện hành (giờ).

2.8. Định mức hao phí vật liệu phụ trong công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao

Mức hao phí vật tư phụ phục vụ công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải (có cả phục vụ, bảo dưỡng hàng ngày của phương tiện thủy, bộ) được xác định bằng 9,0% giá trị của vật liệu chính (nhiên liệu).

2.9. Định mức phao luân chuyển trong công tác sửa chữa phao định kỳ 01 năm

Định mức phao luân chuyển trong công tác sửa chữa phao định kỳ 01 năm được xác định như sau:

- Định mức tối đa là 15% tổng số lượng phao trên luồng, áp dụng đối với các tuyến luồng hàng hải công cộng do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc quản lý;

- Định mức tối đa là 12,5% tổng số lượng phao trên luồng, áp dụng đối với các tuyến luồng hàng hải công cộng do Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam quản lý.

Ghi chú: Tỷ lệ %, chủng loại phao luân chuyển trong công tác sửa chữa phao định kỳ 01 năm của các đơn vị được xác định trên cơ sở tính toán theo số liệu thực tế nhưng không vượt quá định mức nêu trên.

Phụ lục: Cấp địa hình trong công tác thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải

(Kèm theo tập Định mức kinh tế - kỹ thuật thay, thả, điều chỉnh, thu hồi phao báo hiệu hàng hải)

Cấp địa hình	Đặc điểm địa hình
I	- Sông rộng dưới 50m, nước yên tĩnh hoặc chảy rất chậm, lòng sông có nhiều đoạn thẳng bằng, bờ sông thấp thoải đều.
II	- Sông rộng từ dưới 100m, nước yên tĩnh hoặc chảy rất chậm, gọn sóng có bãi nổi hoặc công trình thủy công, chịu ảnh hưởng của thủy triều.
III	- Sông rộng dưới 300m hoặc sông chịu ảnh hưởng của thủy triều, có nhiều bãi nổi hoặc công trình thủy công, có sóng nhỏ.
IV	- Sông rộng < 500m. Sóng gió trung bình. Sông có thác ghềnh, suối sâu, bờ dốc đứng, sóng cao, gió mạnh. Có bến cảng lớn đang hoạt động.
V	- Sông rộng dưới 1.000m, sóng cao, gió lớn hoặc ven biển.
VI	- Sông rộng > 1.000m, sóng cao nước chảy xiết (< 2m/s). Dải biển cách bờ không quá 5 km, nếu có đảo chắn thì không quá 5 km. - Vùng biển quanh đảo, cách bờ đảo không quá 5 km.

(Xem tiếp Công báo số 103 + 104)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng